

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

NGUYỄN VĂN DƯƠNG

**NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU
CỦA HÌNH SỰ VIỆT NAM THỜI KỲ PHONG KIẾN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2010

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

NGUYỄN VĂN DƯƠNG

**NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU
CỦA HÌNH SỰ VIỆT NAM THỜI KỲ PHONG KIẾN**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 60 38 40

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH Lê Văn Cẩm

HÀ NỘI - 2010

MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỜI NGÔ, ĐÌNH, TIỀN LÊ, LÝ VÀ TRẦN (Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV)	6
1.1. Những đặc điểm chủ yếu của luật hình sự thời Ngô, Đinh, Tiền Lê	6
1.2. Những đặc điểm chủ yếu của luật hình sự thời nhà Lý (1010 - 1225)	9
1.3. Những đặc điểm chủ yếu của luật hình sự thời nhà Trần (1225 - 1400)	17
Chương 2: NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỜI HẬU LÊ (Từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII)	23
2.1. Hệ thống pháp luật hình sự việt nam thời Hậu Lê	23
2.2. Các đặc điểm pháp lý hình sự được quy định trong Quốc triều Hình luật	31
2.2.1. Vấn đề hiệu lực của đạo luật hình sự	31
2.2.2. Về vấn đề tội phạm	34
2.2.3. Vấn đề "Lỗi" được quy định trong Quốc triều Hình luật	41
2.2.4. Trách nhiệm hình sự đối với tập thể được quy định trong Quốc triều Hình luật	45
2.2.5. Về các giai đoạn thực hiện tội phạm được quy định trong Quốc triều Hình luật	47

2.2.6.	Về vấn đề đồng phạm	48
2.2.7.	Những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi	50
2.2.8.	Những quy định về hệ thống hình phạt của Quốc triều Hình luật	54
2.2.9.	Nguyên tắc nhân đạo được phản ánh trong Quốc triều Hình luật	59
	Chương 3: MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỜI NGUYỄN {Từ đầu thế kỷ XIX đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (năm 1958)}	71
3.1.	Hệ thống pháp luật hình sự thời nhà Nguyễn	71
3.2.	Một số đặc điểm chủ yếu của luật hình sự nhà Nguyễn (Từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1858)	72
	KẾT LUẬN	79
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	84

MỞ ĐẦU

Hoạt động lập pháp, áp dụng pháp luật của một quốc gia được thực hiện trong suốt cả quá trình lâu dài và nó có tính kế thừa dù là trong chế độ chính trị nào. Sự kế thừa về mặt tư duy, tư tưởng pháp luật, cách thức làm luật, áp dụng pháp luật là một quy luật tất yếu của lịch sử. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã xác định nhiệm vụ là "sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp phù hợp mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật".

Trải qua hàng nghìn năm dựng nước, các thế hệ ông, cha ta đã xây dựng được một hệ thống pháp luật mà nói như vua Gia Long trong lời tựa của bộ Hoàng Việt luật lệ: "... lấy giáo hóa làm việc hàng đầu, tuy vậy cũng quan tâm đặc biệt đến việc xử phạt. Giở xem hình phạt hình luật của các triều đại trước của nước Việt ta, mỗi triều đại thành lập từ Lý, Trần, Lê đều có pháp chế..." [13].

Tại Việt Nam, xét từ đời Lý (thế kỷ XI) nước ta đã có pháp luật và đặc điểm nổi bật hơn cả là tất cả các bộ luật đời Lý, Trần đều có tên gọi là Hình luật. Đến đời Lê thì có bộ Lê triều hình luật, mặc dù trong bộ luật này có cả những quy định về dân sự, tố tụng... đến đời Nguyễn thì vua Gia Long Nguyễn Ánh cho biên soạn bộ Hoàng Việt luật lệ. Như vậy, các triều đại phong kiến Việt Nam đã có ý thức trong việc xây dựng pháp luật. Nói như Phan Huy Chú:

Công cụ trị nước tất phải có hình luật để răn điều gian dối và nghiêm sự cấm ngăn. Thời cổ làm việc chỉ có quy chế, không dùng hình luật, vì đời thuần phép giản, có thể châm chước tùy nghi được. Đến đời sau, văn hóa phiền phức, sách hình đặt ra đầy đủ, vạch rõ những cấm chế, nặng nhẹ, chỉ rõ những đường nên tránh nên theo, điều khoản đặt bày, tuy không còn là theo ý thời cổ,

nhưng đề phòng việc biến và chỉ rõ điển và hình thì người trị nước không thể thiếu được.

Nước Việt ta, các triều dựng nước đều định hình chương: nhà Lý có ban Hình thư, nhà Trần có ban Hình luật, đều đã tham chước xưa nay để nêu phép tắc lâu dài... Hình là cái giúp cho công việc trị nước, tuy trong đạo chính trị không phải cái đi trước, nhưng luật pháp để cấm dân làm bậy thánh nhân có bao giờ bỏ đâu. Cho nên điều luật và lệnh cấm là để phòng ngừa trong việc trị nước [22].

Việc xem xét, nghiên cứu các bộ luật cổ (chủ yếu và phần lớn là quy định về hình luật) là việc làm cần thiết. Bởi lẽ, trải qua mấy thế kỷ dựng nước, giữ nước, xây dựng nền móng cai trị chắc hẳn các thế hệ đi trước phải để lại cho con cháu những bài học quý báu về cách cai trị hay nói cách khác đó là cách thức xây dựng và điều hành đời sống nhân dân. Ôn cố tri tân, điều đó là rất đúng và nó không có gì là mâu thuẫn với chủ nghĩa Mác - Lênin về xây dựng nhà nước pháp quyền.

Trong giai đoạn hiện nay, khi mà các hoạt động tư pháp được quan tâm đặc biệt trong các là trong các hoạt động tư pháp liên quan đến luật hình sự thì việc học tập các kỹ năng xây dựng, áp dụng pháp luật của các thế hệ đi trước là điều cần được quan tâm.

Vì vậy, nghiên cứu những đặc điểm chủ yếu của pháp luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến, đặc biệt là Quốc triều Hình luật đời nhà Lê và Hoàng Việt luật lệ đời nhà Nguyễn là cần thiết và có ý nghĩa cả về mặt thực tiễn và lý luận.

Đó chính là lý do tại sao tác giả chọn đề tài: "***Những đặc điểm chủ yếu của luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến***" để làm luận văn thạc sĩ Luật học, chuyên ngành Luật hình sự.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Nếu như trong lĩnh vực lịch sử đã có một số đề tài nghiên cứu về Quốc triều Hình luật đời Lê sơ (Bộ luật Hồng Đức) và Hoàng Việt luật lệ đời

Nguyễn, thì trong lĩnh vực luật học đặc biệt dưới góc độ luật hình sự thì số đề tài nghiên cứu không có nhiều, có thể kể một số công trình như: *Lịch sử luật hình sự Việt Nam*, của Trần Quang Tiệp, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003; một số bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành như: *Luật hình sự Việt Nam trước thế kỷ XV*, của GS.TSKH Lê Cẩm, đăng trên tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 05/1999; *Luật hình sự Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII*, của GS.TSKH Lê Cẩm, đăng trên tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 08/1999; *Khái niệm tội phạm - so sánh giữa Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật hình sự hiện nay*, của PGS.TS Nguyễn Ngọc Hòa, đăng trên tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 01/2005.

Ngoài ra, còn có một số công trình khoa học khác ít nhiều đề cập đến hoàn cảnh ra đời, cách thức xây dựng, sự khác biệt của những bộ luật Việt Nam thời kỳ phong kiến với những bộ luật của đất nước Trung Hoa thời kỳ phong kiến. Có thể kể đến luận án tiến sĩ có tên là "Essais sur le code Gia long" (86 trang) (Tiểu luận về luật Gia Long) của luật sư Phan Văn Trường (1875-1933), đây là công trình khoa học đầu tiên nghiên cứu về Hoàng Việt luật lệ thời Nguyễn và cuốn *Cổ luật Việt Nam và tư pháp sử* của GS Vũ Văn Mẫu - một công trình khoa học nghiên cứu về pháp luật Việt Nam thời kỳ phong kiến. Như vậy, có thể nói, đến nay chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu toàn diện, sâu sắc về luật hình sự Việt Nam trong thời kỳ phong kiến. Vì vậy, nghiên cứu về những đặc điểm chủ yếu của luật hình sự Việt Nam trong thời kỳ phong kiến để rút ra những kinh nghiệm quý báu đã được đúc kết qua hàng nghìn năm của ông cha là cần thiết đồng thời từ đó chúng ta kế thừa các giá trị pháp luật truyền thống tốt đẹp để tiếp tục hoàn thiện hơn nữa những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành.

3. Mục đích, nội dung nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài này là làm sáng tỏ những những đặc điểm chủ yếu của luật hình sự Việt Nam trong thời kỳ phong kiến. Đồng thời đưa ra những ưu, khuyết điểm của hệ thống luật hình sự trong thời kỳ

này nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay. Nội dung nghiên cứu đề cập đến khái niệm, đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh của luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến, đi sâu vào so sánh những quy định của luật hình sự thời kỳ phong kiến với những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành.

4. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài đi sâu nghiên cứu những đặc trưng của luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến (từ thế kỷ thứ X đến giữa thế kỷ XIX). Qua đó phân tích, đánh giá, so sánh với những quy định của pháp luật hình sự Việt Nam đương đại, đưa ra những kiến nghị cho việc hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về cải cách tư pháp.

Ngoài ra, luận văn còn sử dụng đồng thời các phương pháp nghiên cứu cụ thể khác như: so sánh, phân tích tổng hợp, phương pháp lịch sử.

6. Những đóng góp của đề tài

Có thể coi những nội dung được đề cập trong luận văn là sự tìm tòi những giá trị trong luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến. Mặc dù đã được ban hành cách đây hàng trăm năm, nhưng các bộ luật cổ của Việt Nam có rất nhiều giá trị đối với đương đại mà chúng ta đã, đang và cần tiếp tục kế thừa, tham khảo những giá trị tích cực trong việc hoàn thiện hơn nữa các quy định của pháp luật hình sự đương đại, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những đặc điểm chủ yếu của luật hình sự Việt Nam thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý và Trần (Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV).

Chương 2: Những đặc điểm chủ yếu của luật hình sự Việt Nam thời Hậu Lê (Từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII).

Chương 3: Một số đặc điểm chủ yếu của luật hình sự Việt Nam thời Nguyễn {Từ đầu thế kỷ XIX đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (1858)}.

Chương 1

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỜI NGÔ, ĐÌNH, TIỀN LÊ, LÝ VÀ TRẦN (Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV)

1.1. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ THỜI NGÔ, ĐÌNH, TIỀN LÊ

Năm 938, sau khi đánh bại quân Nam Hán, Ngô Quyền đã đem lại nền độc lập, tự chủ cho đất nước. Ông cho định đô ở Cổ Loa, phục hồi, phát triển nền kinh tế, xã hội và thiết lập các thiết chế chính trị, pháp luật để cai trị đất nước. Tuy nhiên, thời kỳ này thì các văn bản liên quan đến pháp luật nước ta không còn nhiều, chúng đã bị quân xâm lược nhà Minh cướp mất, đến nay không còn để lại gì nên việc nghiên cứu rất khó khăn, chúng ta chỉ biết vài nét về các hình phạt nặng nề được sử dụng ở thời kỳ này, như để trấn áp những kẻ chống đối, nhà Đinh dùng những hình phạt khốc liệt như đặt vạc dầu lớn giữa sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi và quy định: Ai có tội sẽ bị bỏ vào vạc dầu nấu hay cho hổ ăn. Theo lời Tống Cảo, sứ nhà Tống sang ta năm 990 thì dưới thời Tiền Lê quan lại tã hữu có lỗi nhỏ cũng bị giết, hoặc bị đánh từ 100 đến 200 roi. Bọn quan lại giúp việc, ai hỏi việc gì làm phật ý quan trên cũng bị đánh từ 30 đến 50 roi, truất xuống làm lính gác cổng, khi hết giận cho gọi về phục chức cũ.

Theo Đại Việt sử ký toàn thư, năm 1002, Lê Hoàn bắt đầu định luật lệ. Căn cứ vào ghi chép này, một số người cho rằng có thể thời đó đã có bộ luật thành văn. Nhưng nhiều ý kiến thiên về giả thiết là Lê Hoàn có ý định ban hành một bộ luật nhưng dự định đó chưa thành hiện thực. Đến thời Lê Long Đĩnh, nhà vua thường áp dụng những hình phạt giết người dã man, tàn bạo như: thiêu người, xẻo thịt cho chết dần (lăng trì), giam người vào nhà tù dưới nước (thủy lao) để cho nước triều dâng lên làm ngập chết, bắt trèo cây rồi ở dưới chặt cho cây đổ, róc mía trên đầu nhà sư...

Các hình phạt trên đây được định ra như thế nào, theo một quy chế thành văn ra sao chúng ta chưa rõ. Tuy vậy, vào thời kỳ này pháp luật tồn tại dưới hình thức tục lệ còn rất phổ biến và đóng vai trò rất quan trọng trong xã hội.

Có thể nói, tính chất đàn áp khắc nghiệt cao độ của hình pháp trong thời kỳ này thể hiện rõ trong hình phạt dưới các triều Đinh và Tiền Lê. Các triều đại này coi tội phạm hóa các hành vi đe dọa quyền lực của triều đình là sự tiếp tục và hỗ trợ cho cuộc đấu tranh quân sự chống lại những tàn dư của nạn cát cứ diễn ra trước đó, nhằm ổn định, thống nhất đất nước.

Tính chất khắc nghiệt của luật hình sự thời Ngô, Đinh, Tiền Lê là có lý do của nó. Tình hình chính trị, xã hội của quốc gia Đại Cồ Việt trong thời kỳ này là không ổn định, khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán, đem lại nền tự chủ cho đất nước, ông đã cố gắng thiết lập một chế độ chính trị vững vàng nhằm cai trị đất nước nhưng khi ông mất đi, đất nước rơi vào cảnh loạn lạc, cát cứ. Mặc dù, Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân nhưng việc tập trung quyền lực vào triều đình còn yếu, việc này thể hiện ở chỗ, kinh đô Hoa Lư của hai triều Đinh, Tiền Lê, kinh đô này nằm giữa một thung lũng đá vôi thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, nó chỉ mang tính chất một thành trì quân sự, dễ phòng thủ trước các cuộc tấn công nhưng không có sự giao lưu với toàn bộ đất nước. Do tính chất của hai triều Đinh và Tiền Lê là những triều đại mang tính chất quân sự như vậy nên pháp luật của những triều đại này là pháp luật của binh quyền. Sự cai trị chủ yếu là của cá nhân chuyên quyền, pháp luật chưa được chú ý. Sự tồn tại ngán ngùi của hai triều đại này cũng làm cho việc xây dựng và áp dụng pháp luật không có được vị trí như nó vốn có. Tuy vậy, tôi rất đồng ý với quan điểm của GS.TSKH Lê Cẩm khi cho rằng:

Những người trị vì nước ta trước thế kỷ XI đã có thể áp dụng các đạo luật của đế chế Trung Hoa thời nhà Đường (618 -

907) để bảo vệ cho các lợi ích của giai cấp phong kiến, vì trong giai đoạn này Bộ luật nhà Đường của đế chế Trung Hoa đã có ảnh hưởng đáng kể đến sự hình thành hệ thống pháp luật của các nước Viễn Đông như Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, v.v.... Ví dụ: theo các nhà nghiên cứu về lịch sử pháp luật Nhật Bản thì Bộ luật hình sự phong kiến Taikho (Taikhoritsu) của đất nước này được ban hành vào đầu thế kỷ thứ XIII (702 - 718) là bản sao hoàn toàn Bộ luật hình sự nhà Đường [1].

Đại Cồ Việt lúc bấy giờ vừa thoát khỏi ách đô hộ nghìn năm của Trung Hoa phong kiến, mà như chúng ta đã biết đế chế Đường là đế chế phát triển nhất trong lịch sử phong kiến Trung Hoa. Vì vậy, một nước nhỏ như Đại Cồ Việt, hơn nữa vừa thoát khỏi ách đô hộ nên bị ảnh hưởng bởi pháp luật đời Đường cũng là điều dễ hiểu.

Nghiên cứu pháp luật hình sự trong giai đoạn này là một điều rất khó khăn bởi những lý do lịch sử. Tất cả các văn bản pháp luật trong thời kỳ này không còn và các sử gia cũng không ghi lại điều gì, chúng ta chỉ có thể nghiên cứu pháp luật thời kỳ này qua sự ảnh hưởng của pháp luật đời Đường, Tổng của Trung Hoa phong kiến đối với Việt Nam thời kỳ đó. Mặc dù không để lại một văn bản nào ghi nhận rằng thời kỳ đó các triều đại đã xây dựng luật thành văn hay chưa nhưng với những phân tích trên có thể cho phép chúng ta suy luận rằng thời kỳ này đã sử dụng pháp luật thành văn tuy rằng nó không được phổ biến rộng rãi do hoàn cảnh lịch sử của Việt Nam lúc đó. Thời kỳ đầu của quá trình đem lại nền độc lập, tự chủ nước nhà nên việc ổn định, phát triển đất nước là công việc hết sức khó khăn nên việc tồn tại những hình phạt hà khắc là cần thiết để đảm bảo ổn định cho đất nước. Pháp luật là một công cụ để ổn định và phát triển xã hội nên tùy thuộc từng hoàn cảnh, điều kiện của mỗi thời kỳ mà nó tồn tại để nó phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của thời kỳ đó.

1.2. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ THỜI NHÀ LÝ (1010 - 1225)

Triều Tiền Lê đã có những cống hiến to lớn vào sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nhưng dưới thời Lê Long Đĩnh, vua sa đọa không đủ năng lực điều khiển đất nước, lòng dân ly tán. Vì vậy, sau khi Lê Long Đĩnh chết (năm 1009) triều đình đã suy tôn một người khác họ là Lý Công Uẩn lập ra triều Lý, mở ra một giai đoạn mới của lịch sử dân tộc, giai đoạn xây dựng đất nước với quy mô lớn, đặt nền tảng vững chắc cho sự phát triển của dân tộc.

Ngay sau khi dời đô về Thăng Long, nhà Lý đã tiến hành hàng loạt các biện pháp nhằm phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước, thi hành nhiều chính sách củng cố quyền lực của nhà nước tập quyền. Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất chiếm ưu thế trong xã hội và là cơ sở quan trọng của chế độ trung ương tập quyền. Đại bộ phận ruộng đất lúc đó là ruộng đất của công xã, các công xã còn bảo lưu được nhiều quyền tự trị. Ruộng đất của công xã do công xã quản lý và phân phối cho các thành viên cày cấy. Kinh tế đã có những bước phát triển to lớn, dân số gia tăng nên công cuộc khẩn hoang và xây dựng các công trình thủy lợi diễn ra với tần suất, quy mô lớn. Cùng với sự phát triển của nông nghiệp là sự phát triển của thương nghiệp, nhà Lý cho lập trang Vân Đồn làm nơi trao đổi với thương nhân nước ngoài.

Các triều vua đời Lý đã từng bước mở mang bờ cõi về phía nam và đánh bại cuộc xâm lược của nhà Tống, giữ vững nền độc lập của dân tộc, đồng thời chăm lo, củng cố chính quyền, bước đầu xây dựng hệ thống pháp luật.

Cùng với sự phát triển của chế độ trung ương tập quyền, đến thời Lý, hoạt động lập pháp của nhà nước đã bắt đầu phát triển, được thể chế hóa và quy định chặt chẽ. Các thời Ngô - Đinh - Tiền Lê pháp luật chưa thấy quy định thành văn (ít nhất cho tới thời điểm này chúng ta chưa biết đến). Năm 1042, Lý Thái Tông sai quan trung thư: "San định luật lệ, châm chước những điều thời thế thông dụng, xếp thành môn loại, biên rõ điều mục làm thành

quyển Hình thư của một triều đại cho mọi người dễ hiểu. Sách làm xong, có chiếu ban hành, nhân dân lấy làm tiện" [22].

Bộ luật Hình thư thời Lý có ba quyển, đây là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta, đánh dấu mốc quan trọng trong lịch sử pháp luật Việt Nam, chứng tỏ bộ máy nhà nước trung ương tập quyền đã có tính chất tương đối ổn định và đã được xây dựng với các thiết chế tương đối hoàn thiện của nó.

Sau khi ban bố Hình Thư, các triều vua Lý tiếp tục ban hành những luật, lệ, chiếu, chỉ, sắc về hình sự. Pháp luật của các triều vua đời Lý có đặc điểm:

- Bảo vệ nhà nước trung ương tập quyền, đặc biệt pháp luật thời kỳ này đã hạn chế thế lực của tầng lớp quan lại, quý tộc nhằm tập trung quyền lực vào tay hoàng đế. Luật quy định: Những tên trộm cướp trốn tránh đã bắt được mà lại bị nhà thế gia chiếm đoạt thì nhà thế gia ấy cùng tội với người trốn.

- Được hình thành dựa trên nền tảng pháp luật hai triều đại phong kiến Trung Hoa là Đường và Tống, luật hình sự triều Lý đương nhiên lĩnh hội các chế định pháp luật của đế chế Trung Hoa (trong Bộ luật nhà Đường năm 653 và Bộ luật nhà Tống năm 936) như: chế định ngũ hình với năm hình phạt cổ điển (xuy, trượng, đồ, lưu, tử); chế định chuộc tội bằng tiền, chế định trách nhiệm hình sự tập thể...) [2].

- Kể lại đi bắt trộm cướp, bắt được rồi mà giữ lại ở nhà mình, không dẫn đến quan, thì phạt đánh 80 trượng. Năm 1042 dưới triều vua Lý Thái Tông niên hiệu Minh Đạo đã quy định về thể lệ chuộc tội: Những người già trên 70 tuổi và trẻ em dưới 15 tuổi, những người có nhược tật, những người có họ nhà vua và có công lớn nếu phạm tội có thể chuộc bằng tiền trừ tội Thập ác. Tội Thập ác là: Phán quốc, đại nghịch, giết vua, giết cha mẹ, nổi loạn, phản bội, hung ác bạo nghịch, không có đạo đức, bất kính, bất hiếu, loạn luân. Năm 1071 dưới triều vua Lý Thái Tông niên hiệu Thần Vũ có quy định thêm là, người được nộp tiền chuộc tội phải tùy theo tội nặng hay nhẹ mà bắt nộp tiền ít hay nhiều khác nhau.

Đối với luật hình sự nhà Lý thì tội nào cũng có thể cho chuộc bằng tiền trừ tội Thập ác. Ở đây có nổi lên một vấn đề là: thời Lý, đạo Phật là tôn giáo chủ đạo, là quốc đạo của nước Đại Việt, các nhà sư thời kỳ này có thể được phong chức quốc sư tham gia triều chính nhưng khi quy định các hành vi trong tội Thập ác ta có thể thấy một số hành vi như: đại nghịch, bất kính, bất hiếu... là những hành vi mang tính chất của Nho giáo (năm 1070 mới xây dựng Văn Miếu và mở Quốc tử giám). Đây là sự kết hợp hài hòa giữa đạo Phật và Nho giáo tại Việt Nam, môi trường sống và điều kiện của Đại Việt đã làm cho sự khác biệt của các trường phái triết học, tư tưởng phải dung hòa với nhau, không nghiêng quá về phía nào, chỉ có tại Việt Nam các tôn giáo mới chung sống với nhau, cùng tồn tại theo kiểu Tam giáo đồng đường.

Quy định tội Thập ác không được nộp tiền chuộc là để bảo vệ nhà nước trung ương tập quyền, những hành động chống đối, phá hoại nhà nước bị xếp vào những tội đứng đầu trong Thập ác là phản bội Tổ quốc, giết vua, mưu loạn. Để bảo vệ hoàng thành, cung cấm, nhà Lý ban hành những điều cấm nghiêm ngặt trong cung. Năm 1060, Lý Anh Tông ra xuống chiếu cấm bọn hoạn quan không được tự tiện vào trong cung, ai phạm thì bị tội chết. Nếu (canh giữ) không cẩn thận để người khác vào cung cũng bị tội như thế.

Cấm các quan trong triều không được đi lại nhà các vương hầu, ở trong cung cấm không được hội họp nhau năm, ba người bàn luận chê bai, ai phạm thì trị tội. Kẻ nào phạm việc qua lại bên ngoài phía đầu hành lang chứa khí giới của đô Phụng quốc vệ thì xử 80 trượng, tội đồ; nếu vào trong hành lang ấy thì xử tử. Lính Phụng {quốc} vệ ở trong hành lang ấy có chiếu chỉ mới được cầm khí giới, không có chiếu chỉ mà tự tiện mang khí giới đi quá ra ngoài phía đầu (hành lang) thì xử tử.

Luật hình thời Lý bảo vệ triệt để tư liệu sản xuất của xã hội nông nghiệp lúa nước là ruộng đất và công cụ lao động của nó là gia súc lớn (trâu, bò).

Lý Nhân Tông, năm Hội Tường Đại Khánh thứ 8 (1117), định rõ lệnh về tội trộm và giết trâu. Chiếu nói: "Những kẻ trộm và giết trâu thì xử 80 trọng đày làm khao giáp còn vợ thì xử 80 trọng đày làm tang thất phụ, lại phải đền trâu cho người bị mất. Nhà láng giềng không tố cáo bị 80 trọng" [23].

Năm Quý Hợi {Đại Định} năm thứ 4 (1143), mùa xuân, tháng 2, vua Lý Anh Tông xuống chiếu thiên hạ từ nay về sau cứ ba nhà làm một bảo, không được mổ riêng bò trâu, nếu có việc cúng tế phải tâu xin được chỉ rồi mới cho mổ, kẻ làm trái thì trị tội nặng, láng giềng không cáo giác cũng xử cùng tội. "Trâu là vật quan trọng cho việc cày cấy, làm lợi cho người không ít. Từ nay về sau ba nhà làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì trị tội theo hình luật" [23].

Tháng 9, xuống chiếu rằng, các nhà quyền thế ngoài đầm ao của mình không được ngăn cấm xằng bậy, làm trái thì có tội. Tháng 9, xuống chiếu rằng, các nhà quyền thế ngoài đầm ao của mình không được ngăn cấm xằng bậy, làm trái thì có tội. Tháng 6 nhuận, xuống chiếu cho các ty xử án, kẻ nào tranh bậy không hợp điều luật pháp chế thì xử 60 trọng.

Cấm dân chúng mùa xuân không được chặt cây.

Luật hình sự thời nhà Lý bảo vệ sức lao động chính của xã hội đó là dân đinh, đây là nguồn lao động chính làm ra của cải cho xã hội. Vì vậy, phải bảo vệ một cách triệt để mới giữ được sức lao động chính của xã hội. Lý Anh Tông, năm thứ 23 (1162) xuống chiếu rằng: "Kẻ nào tự tiện thì xử 80 trọng, thích vào cánh tay 23 chữ".

Năm 1146, Lý Anh Tông hoàng đế niên hiệu Đại Định ra lệnh: khi tuyển lính bổ sung cho cấm quân phải chọn những hộ lớn, ai làm trái bị trị tội.

Năm 1043, Lý Thái Tông hoàng đế niên hiệu Minh Đạo xuống chiếu: cấm bán hoàng nam của dân làm nô bộc tư gia, cấm các quan không được ẩn giấu đại nam, cứ mười hộ thành một bảo, nếu một người vi phạm thì cả mười hộ cùng chịu tội.

Năm thứ 23 (1162) vua Lý Anh Tông niên hiệu Thiệu Minh quy định:
Người nào tự thiên thì xử 80 trượng, thích vào cánh tay 80 chữ.

Tháng 12. Định rõ lại pháp luật về tội đào ngũ.

Theo luật lệ định trước:

Phạm các quan chức hễ ai bỏ trốn, phạt 100 trượng, thích 50 chữ vào mặt, và phải tội đồ. Quân lính đào ngũ mà cướp của cải đồ vật của người khác, phạt 100 trượng, thích 30 chữ vào mặt. Người giữ trấn hay trại mà bỏ trốn, cũng bắt tội như vậy. Quân lính bỏ trốn hơn một năm, phạt 100 trượng, thích 50 chữ vào mặt. Người nào bỏ trốn không theo xa giá khi vua đi chơi, phạt 100 trượng, thích 10 chữ vào mặt. Nay định rõ lại điều lệ về lệnh cấm: Quân lính bỏ trốn thì phải khép vào một tội trong ba hạng tội lưu. Kẻ coi ngục không được sai khiến tù nhân làm việc riêng của mình, nếu kẻ nào vi phạm, phạt 80 trượng và bắt đi phối dịch [23].

Ở đây có một số vấn đề chúng ta cần lưu ý:

1/ Hình luật thời Lý định tội theo hành vi khách quan của người phạm tội. Người phạm tội không biết do vô ý hay cố ý không quan trọng mà luật quy định khi vào trường hợp đó anh bắt buộc phải biết (người vợ có thể không biết nên không tố cáo việc trộm trâu nhưng do chồng chị ta trộm trâu nên chị ta cũng phải chịu tội).

Khi quy định hành vi không tố giác tội phạm và hành vi che giấu tội phạm với tính chất là những cấu thành tội phạm độc lập, hình luật triều Lý đã chỉ rõ mặt khách quan của tội phạm, tức là chỉ chỉ ra mặt bên ngoài của tội phạm bao gồm các dấu hiệu biểu hiện tội phạm diễn ra trong thế giới khách quan, đó chính là hành vi của tội phạm, hình luật nhà Lý không chú ý tới mặt chủ quan của tội phạm, tức là không quan tâm tới thái độ của chủ thể phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả của hành vi đó.

Cách quy định như vậy, có những ưu điểm nhất định của nó, nó cho phép những người áp dụng pháp luật dễ dàng áp dụng các quy định của hình luật, bởi lẽ, người bị coi là phạm tội chỉ cần có hành vi xâm phạm tới các điều luật được hình luật quy định coi như là có tội. Nhược điểm của cách quy định này là sự áp dụng tùy tiện từ phía các cơ quan nhà nước hay của những nhà áp dụng pháp luật đối với người dân. Khi các cơ quan áp dụng pháp luật mới thấy có dấu hiệu của hành vi phạm tội là có thể áp dụng ngay lập tức các quy định của hình luật mà không cần phải điều tra, xét hỏi. Đó chính là bản chất của luật hình sự phong kiến nói chung.

2/ Ba nhà thành một bảo, mười nhà thành một bảo nhà Lý đã bước đầu xác định trách nhiệm tập thể đối với hành vi phạm tội. Có thể các nhà làm luật thời kỳ này không có ý tưởng về khoa học pháp lý nhưng rõ ràng, khoa học phải phát triển trên cơ sở thực tiễn, chỉ có thực tiễn mới chứng minh được tính đúng đắn của lý thuyết. Sự ràng buộc trách nhiệm của các liên gia với nhau là rất chặt chẽ và nghiêm khắc nếu xảy ra sự kiện pháp lý mà nhà nước cấm. Việc xác định trách nhiệm tập thể đối với "bảo" là một vấn đề mà khoa học pháp lý hiện đại cần nghiên cứu và làm sáng tỏ. Quy định ba nhà thành một bảo, mười nhà thành một bảo là học tập từ cách quy định của Bộ luật nhà Đường, đã được Đại Việt hóa cho phù hợp với thực trạng xã hội của Việt Nam. Có thể nói đây là sự bắt đầu của việc xác định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân như khoa học luật hình sự hiện đại nêu ra. Tôi thấy rằng việc xác định lỗi của "bảo" là một kinh nghiệm hay mà chúng ta nên học tập khi xây dựng Bộ luật hình sự mới. Tất nhiên, ta không thể áp dụng một cách khiên cưỡng cái mà ông cha ta đã làm nhưng đó là kinh nghiệm và nó tồn tại cho đến năm 1945. Các triều đại sau vẫn đưa điều này vào các bộ luật của mình. Như vậy, nó phải phù hợp với xã hội thời kỳ đó thì nó mới tồn tại được. Đây là một vấn đề mà pháp luật hiện đại của Việt Nam cần lưu ý. Học tập những ưu điểm của pháp luật nhà Đường và đem nó Việt hóa là một ý tưởng độc đáo của pháp luật nhà Lý. Nhà Lý và nhà Đường có một điểm chung, đó

là vua của hai triều đại này rất sùng đạo Phật, Phật giáo trở thành quốc giáo của hai đất nước Đại Việt và Trung Hoa dưới hai triều đại này, khác với nhà Tống khi lấy Nho giáo làm quốc đạo. Chính vì sự gần gũi về tôn giáo nên có thể thấy việc học tập thể chế chính trị và pháp luật của nhà Lý đối với nhà Đường là điều đương nhiên nhưng việc học tập đó không phải là giáo điều mà là có chọn lọc cho phù hợp với phong tục và truyền thống của Đại Việt.

3/ Việc giữ gìn, bảo vệ môi trường sống của con người đã được chú ý và nâng lên thành luật. Đây là một điều mà pháp luật Việt Nam hiện đại và cả pháp luật của các quốc gia khác chưa làm được. Vấn đề này đã được ông cha ta nêu ra cách đây 1000 năm. Rõ ràng, đây là một vấn đề đáng được quan tâm. Theo số liệu mới nhất từ Tổng cục Thống kê và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thì diện tích rừng nước ta chỉ còn hơn 30% diện tích của cả nước; năm 1945 khi mới giành được độc lập thì diện tích rừng của nước ta chiếm gần 50% diện tích của cả nước. Chúng ta đều biết rằng năm Thần Vũ thứ nhất đời vua Lý Thánh Tông (năm 1060), chúa nước Chiêm đem dâng ba châu là Địa Lý, Minh Linh, Bồ Chính để chuộc tội. Như vậy, là diện tích chỉ bằng một nửa nước Việt Nam hiện đại và phần rất lớn là núi rừng, thời kỳ này các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang... hầu như không có dân sinh sống mà chỉ các quan đi trấn ải. Nói như vậy để chúng ta thấy rằng, mặc dù diện tích rừng lớn như vậy nhưng ông cha ta vẫn phải giữ gìn và nâng lên thành luật rất nghiêm. Chúng ta không có cách lý giải nào để chứng tỏ được các vị hoàng đế này nắm bắt được các nguyên lý của khoa học tự nhiên, biết được tác dụng của cây xanh đối với môi trường sống của con người, nhưng thực tế là việc nâng lên thành luật để bảo vệ cây xanh là ý tưởng đi trước thời đại cả nghìn năm trong khi đó hiện nay chúng ta đang rất khó khăn trong việc bảo vệ và phát triển rừng, nạn phá rừng lấy gỗ không chỉ bởi người dân, mà ngay cả trong nhận thức của các cơ quan nhà nước, những người có trách nhiệm bảo vệ rừng. Trong thảm họa biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay, Việt Nam là một trong năm quốc gia bị ảnh hưởng nhất. Phải chăng,

chúng ta nên học tập cách làm của cha ông đối với việc bảo vệ môi sinh, có chế tài đủ mạnh để bảo vệ và phát triển rừng.

4/ Về hình phạt: Các văn bản pháp luật thời kỳ này không còn nữa, chúng ta chỉ có thể biết qua những bộ sử mà các sử gia của các triều đại sau để lại nên về phần hình phạt tôi chỉ có thể liệt kê ra đây một số hình phạt mà thôi:

Hình phạt tử hình; trong hình phạt tử hình có phân ra mấy loại như sau:

+ Tội nhân bị đóng lên một tấm ván, đem bêu chợ rồi mới đem ra pháp trường từng xẻo (xẻo từng miếng thịt trên người sau mỗi tiếng trống);

+ Tội nhân bị chôn người xuống đất chỉ để lộ ra cái đầu, rồi buộc đầu vào một cây tre uốn cong ở bên cạnh. Khi xử tử, người ta lấy dao sắc chém đầu, đầu của tội nhân sẽ bị treo trên cành tre.

+ Tội nhân bị cắt thịt, róc xương ở chôn đông người;

Các hình thức để thi hành hình phạt tử hình thời kỳ này rất dã man, làm cho người bị phạt phải chết trong đau đớn và có tính chất răn đe, giáo dục đối với những người khác rất cao.

Hình phạt chặt chân, chặt tay đối với những kẻ trộm cắp tài sản;

- Trượng: Tội nhân bị đánh bằng gậy;

- Lưu: Tội nhân bị lưu đày ra các xứ xa;

- Phạt tiền.

Luật hình thời nhà Lý là pháp luật bảo vệ quyền lợi của nhà nước trung ương tập quyền và của tầng lớp quý tộc quan liêu, củng cố chế độ đẳng cấp, bảo vệ tư hữu. Nhưng rõ ràng là luật hình sự thời nhà Lý có những quy định rất tốt nhằm bảo vệ và phát triển sản xuất nhất là sản xuất nông nghiệp. Luật hình sự thời kỳ này đã phản ánh thực tiễn đời sống xã hội lúc Đại Việt lúc bấy giờ. Nông nghiệp là trụ cột của nền kinh tế Đại Việt vì thế bảo vệ

sự phát triển của nông nghiệp cũng là bảo vệ sự phát triển của quốc gia, làm cho quốc gia vững mạnh.

1.3. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ THỜI NHÀ TRẦN (1225 - 1400)

Cuối thế kỷ XII, đầu thế kỷ XIII, nhà Lý bước vào thời kỳ suy yếu, nội bộ có nhiều mâu thuẫn, việc tranh giành quyền lực giữa các phe phái trong triều đình làm tê liệt các hoạt động nhà nước, các thế lực phong kiến cát cứ trỗi dậy. Trong khoảng hai mươi năm đầu thế kỷ XIII, đất nước lâm vào cảnh loạn lạc do những cuộc chiến tranh đẫm máu giữa các phe phái phong kiến gây ra.

Trong cuộc chiến tranh giữa các phe phái phong kiến, thế lực họ Trần dần dần phát triển và trở thành lực lượng mạnh nhất. Cuối cùng họ Trần đã không chế được chính quyền trung ương đang hấp hối và chiến thắng được các thế lực phong kiến cát cứ khác. Với sự biến ngày 10 tháng 01 năm 1226 triều Lý đã phải rời bỏ vũ đài chính trị để nhường chỗ cho một vương triều mới: triều Trần.

Trên nền tảng vững chắc đã được xây dựng từ thời Lý, triều Trần tiếp tục công việc dựng nước và giữ nước. Dưới thời Trần ruộng đất tư hữu phát triển mạnh, chế độ thuế khóa được quy định trên cơ sở chế độ sở hữu ruộng đất. Bên cạnh sự phát triển nông nghiệp, công thương nghiệp cũng được phục hồi, một số ngành nghề thủ công nghiệp tiếp tục phát triển. Năm 1226, Trần Thái Tông quy định chế độ tiền tệ; thương cảng Vân Đồn được phát triển dưới thời Lý nay càng phát triển. Dưới thời Trần, hoạt động pháp luật ngày càng tăng cường, năm Canh Dần (Kiến Trung) năm thứ 5 (1230), (Tống Thiệu Định năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, khảo xét các luật lệ của triều trước, soạn thành Quốc triều thống chế và sửa đổi hình luật lễ nghi, gồm 20 quyển. Năm 1244 lại định hình luật một lần nữa; năm 1341, Trần Dụ Tông

cho Nguyễn Trung Ngạn và Trương Hán Siêu cùng soạn ra hình thư một quyển để ban hành.

Trần Thái Tông, năm Kiến Trung thứ 6 (1230), định phép tội đồ: "Tội nặng thì đày làm Tảo điền hoành, thích 06 chữ vào mặt, cho ra ở Tảo xã, mỗi người phải cày 03 mẫu ruộng công, hằng năm thu thóc nộp 300 thăng. Người bị đày làm lính Lao thành thì thích 04 chữ vào trán, bắt đi phát cỏ ở Thăng Long thành và Phụng Thành và bốn sương quân".

Trần Anh Tông, năm Hưng Long thứ 17 (1309), mùa đông, tháng 10, xử trị tội đại nghịch. Theo lệ cũ, phạm kẻ có tội thì bị tước họ chỉ gọi tên (Ví dụ: Bảy giờ án đại nghịch xử 04 người tội chết, trong đó có tên Hân vì trước có công to nên được miễn, chỉ bị xóa tên trong sổ; xử 06 người lưu ra châu Ác Thủy - châu này ở huyện Yên Bang, bị lưu ra đây không bao giờ về được; trong đó có tên Lê, người dòng họ xa của vua, được miễn thích chữ vào mặt; xử 04 người lưu viễn châu, có tên Ma Lệnh cùng với vợ thú tội trước được tha tội).

Trần Minh Tông, năm Đại Khánh thứ 2 (1315), tháng 5, chiếu rằng: "Phàm cha con, vợ chồng và gia nô không được kiện cáo nhau".

Đây là một quy định nhằm bảo vệ chế độ phụ quyền theo tư tưởng Nho giáo. Thời kỳ Lý - Trần, Phật giáo là tôn giáo chủ đạo, các vị hoàng đế thời kỳ này sau khi truyền ngôi cho các vị thế tử thường xuất gia. Nhưng rõ ràng, Phật giáo không có bản chất là một học thuyết có tính chính trị, nó thuần túy là một tôn giáo, khuyên con người rời xa mọi cuộc đấu tranh giai cấp, xóa bỏ ranh giới giữa các giai tầng trong xã hội, nó tạo ra một kiểu bình đẳng tương đối giữa các tầng lớp trong xã hội, chủ trương một xã hội đại đồng. Vì vậy, nó không phù hợp với ý thức của giai cấp thống trị vì không bảo đảm được tôn ti trật tự của xã hội phong kiến. Sự phân biệt đẳng cấp trong pháp luật thời Trần rất nổi bật. Cùng một tội danh nhưng người phạm tội là hoàng thân, quốc thích thì bị xử nhẹ hơn quan lại và dân đinh. Sử cũ còn ghi lại

nhiều sự kiện, ví dụ Trần Lão cùng với gia nô tên Mãnh viết thư nặc danh phi báng triều đình, mặc dù là kẻ chủ mưu nhưng vì thuộc hoàng tộc nên Trần Lão được chuộc 1000 quan tiền, đồ làm binh, còn gia nô Mãnh là đồng phạm thì bị xử lăng trì ở chợ Đông.

Luật hình sự thời Trần bảo vệ sự bất bình đẳng trong xã hội. Việc chuộc tội bằng tiền đã tạo ra sự lộng hành của giới quý tộc và những người giàu có đối với đông đảo nhân dân. Chế độ hình phạt thời nhà Trần rất hà khắc, thời kỳ này chế độ ngũ hình (xuy, đồ, trượng, đồ, lưu, tử) được áp dụng rộng rãi và được bổ sung thêm hàng loạt các hình phạt có tính chất đầy dọa thân thể, lăng nhục, xúc phạm con người như chặt chân, ngón chân, ngón tay, thích chữ vào mặt, bắt làm nô tỳ cho người khác. Theo Lịch triều hiến chương loại chí thì: "Hình pháp nhà Lý khoan rộng và hình pháp nhà Trần nghiêm khắc". Luật hình sự thời nhà Trần đặc biệt bảo vệ chế độ tư hữu ruộng đất, năm 1245 Trần Thái Tông ban hành chính sách bán ruộng công thành ruộng tư. Sở dĩ, luật hình sự thời kỳ nhà Trần nghiêm khắc như vậy theo tôi có một số lý do sau:

- Nhà Trần lên nắm quyền lực với vai trò là ngoại thích, họ hiểu rõ cái giá phải trả cho việc nhẹ tay với các đối thủ. Do vậy, hình luật hà khắc là một trong những biện pháp mà nhà Trần áp dụng.

- Thời kỳ đầu nhà Trần lên nắm quyền, Đại Việt bị chia rẽ với nạn cát cứ của các thế lực phong kiến địa phương. Ngoài ra, các thân vương nhà Lý vẫn còn binh quyền trong tay nên nhà Trần phải mạnh tay trấn áp.

Luật hình sự thời kỳ Lý - Trần, không định nghĩa cụ thể tội phạm là gì. Mà xác định trực tiếp những hành vi nào là phạm tội và xử lý chúng như thế nào. Có thể nói, luật hình sự nhà Lý, nhà Trần không có tính khái quát cao mà mang tính trực tiếp điều chỉnh những hành vi nào xâm phạm đến lợi ích của xã hội, của nhà nước trung ương tập quyền. Điều này là phù hợp trong hoàn cảnh xã hội lúc đó, trong một xã hội nhỏ (Đại Việt thời kỳ đó rất

nhỏ chỉ bằng một nửa Việt Nam hiện nay về diện tích và dân số ước chừng hơn một triệu người) thì điều chỉnh bằng việc luật đưa ra trực tiếp vấn đề cần điều chỉnh là rất hợp lý. Ở một quốc gia nhỏ thì dễ quản lý hơn bằng cách đề cập tới từng vấn đề trực tiếp, không quá trừu tượng và khái quát trong cách suy nghĩ, thực hành là yếu tố quan trọng cho sự khả thi của các quy định pháp luật.

Hai triều đại Lý - Trần tồn tại gần 400 năm trong lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỷ XI tới đầu thế kỷ XV, đây là hai triều đại xác định đường đi của dân tộc Việt Nam, qua 1000 năm đô hộ phong kiến phương bắc, trải qua thời kỳ cát cứ, loạn lạc của các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê. Dân tộc Việt Nam đã định hướng được sự phát triển của mình trên mọi lĩnh vực, trong đó có pháp luật, ba bộ luật là Hình thư thời Lý(1042), Quốc triều Hình luật thời Trần (1230) và Hình thư (1341) có thể nói là ba bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta, tuy chúng không còn tồn tại được cho đến ngày nay (khi nhà Minh sang xâm chiếm nước ta, chúng đã tìm cách đồng hóa dân tộc Việt, mà điều quan trọng nhất là đồng hóa về mặt văn hóa, chúng đã cướp mọi sách vở, kho tàng văn hóa của dân tộc ta trong đó có ba bộ luật kể trên) nhưng chúng vẫn có ảnh hưởng nhất định cho các triều đại sau, là tấm gương cho các triều đại sau này soi vào.

Tóm lại, các văn bản về pháp luật thời kỳ Lý - Trần không còn, chúng ta chỉ biết được qua các bộ sử do người đời sau biên soạn lại, nói như Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí:

Hình pháp các đời Lý - Trần, không thể biết rõ từng điều tỉ mỉ kỹ càng. Buổi đầu định hướng ra luật cách tương cũng là dùng theo chế độ các đời Đường - Tống, song trong khoảng rộng, nghiêm, nhiều lúc có châm chước. Nay, lược lại những điều đã thấy trong sử, lần lượt chép ra để có thể biết được đại khái [22].

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tóm lại, mặc dù nguồn tư liệu về luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến trước thế kỷ XIX còn rất nhiều tản mạn và hầu như không còn nhưng trên những nét cơ bản từ các nguồn sử liệu cũ ta rút ra kết luận sau:

a/ Pháp luật bảo vệ sự bất bình đẳng trong xã hội. Việc chuộc tội bằng tiền đã tạo ra sự lộng hành của tầng lớp quan lại, quý tộc và những người giàu có đối với đông đảo quần chúng nhân dân. Dân chúng bị đối xử hà khắc, việc vi phạm các quy định về ăn mặc, xây dựng nhà cửa như những người thuộc tầng lớp trên xã hội bị pháp luật trừng trị rất nặng.

b/ Nguyên tắc trách nhiệm hình sự tập thể được áp dụng trong một số trường hợp. Theo An Nam chí lược thì pháp luật thời Lý cũng như thời Trần, nguyên tắc trách nhiệm hình sự tập thể được quy định chặt chẽ: mười hộ hợp thành một bảo để kiểm soát lẫn nhau và cùng phải chịu trách nhiệm hình sự khi một người nào đó trong bảo phạm tội.

c/ Chế độ hình phạt hà khắc. Thời kỳ này chế độ ngũ hình cổ điển (xuy, trượng, đồ, lưu, tử) được áp dụng rộng rãi và bổ sung thêm hàng loạt các hình phạt khác có tính chất đầy đọa thân thể, lăng nhục, xúc phạm con người như chặt ngón chân, ngón tay, thích chữ vào mặt, chôn sống, bắt làm nô tỳ cho người khác.

d/ Pháp luật thời kỳ này, trước hết bảo vệ quyền lợi chính trị và kinh tế của vua quan và các tầng lớp trên của xã hội. Việc quy định các tội thập ác phản ánh rất rõ điều này. Phạm tội thập ác không được phép chuộc tội và bị xử rất nặng. Trong mười tội có năm tội là những hành vi xâm phạm đến sự an toàn và tính mạng của triều đình, vua quan. Cũng cần phải nói thêm rằng dưới thời Lý, Trần có tồn tại Hoàng tộc pháp nhằm bảo đảm sự trường tồn của dòng họ và vương triều. Sử cũ còn ghi lại sự tích hội đền Đồng Cổ ngày 04 tháng 4 hàng năm, bắt nguồn từ sự biến tam vương tranh giành ngôi vua khi Lý Thái Tổ mất. Trong ngày đó, các quan lại phải có mặt ở đền này để tuyên

thệ: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung xin thần minh giết chết" Các quan ai vắng mặt bị phạt 50 trượng.

đ/ Pháp luật thời kỳ nhà Ngô, Đinh, Tiền Lê có một quy chế thành văn ra sao chúng ta chưa rõ. Đến thời kỳ Lý - Trần, pháp luật bảo vệ trật tự luân lý theo tinh thần Nho giáo và trật tự đẳng cấp trong xã hội. Pháp luật Lý - Trần cấm nô tỳ lấy không được kết hôn với con cái của dân tự do, không được xăm mình như dân tự do, không được xây dựng nhà cửa, ăn, mặc như quan lại.

e/ Pháp luật thừa nhận và bảo vệ chế độ tư hữu. Từ thời Lý và nhất là thời nhà Trần, các tội trộm cắp, xâm phạm tài sản của nhà nước, của dân bị xử phạt rất nặng.

Chương 2

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỜI HẬU LÊ (Từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII)

2.1. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỜI HẬU LÊ

Từ năm 1406 đến năm 1427 đất nước ta bị nhà Minh (Trung quốc) đô hộ, năm 1427, Lê Lợi - một địa chủ vùng Thọ Xuân - Thanh Hóa đã lãnh đạo quân, dân Đại Việt giành được độc lập và lập ra vương triều Lê (thường gọi là Hậu Lê để phân biệt với triều Tiền Lê tồn tại vào thế kỷ X).

Các triều vua đầu của nhà Hậu Lê đã ra sức hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định trật tự xã hội, củng cố chính quyền, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - văn hóa và toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trên lĩnh vực kinh tế, đã có những chuyển biến quan trọng mà trước hết là chế độ ruộng đất. Thời kỳ này, đã cơ bản xóa bỏ chế độ điền trang, thái ấp đã tồn tại từ thời nhà Trần. Thay thế cho chế độ phong cấp thái ấp là chế độ cấp lộc điền. Lộc điền chỉ được cấp tạm thời và chỉ được lấy hoa lợi. Đồng thời, năm 1429 nhà Lê còn ban hành chế độ quân điền; đến năm 1477 chính sách quân điền mới lại được ban hành dưới thời Hồng Đức, quy định cách phân phối và sử dụng ruộng đất công của công xã, theo đó tất cả mọi người dân tự do, từ vợ con những người bị đày, lưu cho đến quan lại tam phẩm đều được hưởng ruộng khẩu phần ở xã. Điều đáng chú ý là, binh lính được ưu đãi nhất trong phép quân điền, vì họ là tầng lớp đảm nhiệm công việc nặng nề, là lực lượng đang bảo vệ triều đại thống trị mà không được hưởng lương bổng theo chế độ "ngụ binh ư nông". Người nông dân thực chất là người tá điền của nhà nước và phải chịu những nghĩa vụ như nộp tô, thuế, lao dịch và đi lính. Chế độ này một mặt vẫn bảo tồn chế độ công xã, nhưng mặt khác lại biến

công xã thành cơ sở bóc lột của nhà nước trung ương. Đó là bước hủy bỏ dần dần quyền tự trị của công xã, đẩy mạnh quá trình phong kiến hóa cơ cấu xã hội Việt Nam.

Thời Hậu Lê, chế độ tư hữu về ruộng đất của giai cấp địa chủ phát triển mạnh. Pháp luật quy định rõ việc mua bán và thừa kế ruộng đất, miễn thuế ruộng tư và ban hành nhiều điều luật nhằm hợp pháp hóa việc chiếm đoạt và tập trung ruộng đất của giai cấp địa chủ. Quan hệ bóc lột tô tức dựa trên cơ sở chiếm hữu ruộng đất phong kiến và kinh tế tiểu nông tư hữu trở thành phổ biến. Nhà Lê đã theo luật của các triều đại trước để lại lệ giữ đất và hạn chuộc ruộng (30 năm với người trong họ và 20 năm đối với người ngoài họ) nhằm tạo điều kiện cho địa chủ có thể mua chuộc ruộng đất của nông dân nghèo. Nhà nước ban hành nhiều biện pháp phát triển sức sản xuất nông nghiệp, mở mang việc khai hoang, đắp và bảo vệ đê điều, chăm lo công tác thủy lợi, chính sách "ngụ binh ư nông" được thực hiện một cách triệt để hơn.

Nho giáo giành được địa vị thống trị và trở thành hệ tư tưởng chính thống (mà rường cột của nó là tam cương, ngũ thường), chính quyền phong kiến nhà Hậu Lê lấy Nho giáo làm chuẩn mực trong việc thống trị và xây dựng các thiết chế chính trị, pháp luật, văn hóa.

Do nhu cầu phát triển của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, các hoạt động lập pháp của nhà Lê được đẩy mạnh và thể hiện trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Các hoạt động lập pháp của nhà Hậu Lê nhằm xác định ý chí của giai cấp phong kiến. Thế kỷ XV được coi là cái mốc hết sức quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam, nhằm đáp ứng những nhu cầu phát triển trong giai đoạn xác lập và phát triển mạnh mẽ của chế độ phong kiến. Hoạt động lập pháp thời kỳ này diễn ra rất sôi động. Quá trình xây dựng hệ thống pháp luật của thời kỳ này được bắt đầu từ Lê Thái Tổ đến thời Lê Thánh Tông và đánh dấu bằng sự ra đời của Bộ luật Hồng Đức. Ngay sau khi lên ngôi, năm 1428, Lê Lợi đã cùng một số đại thần bàn định về một số luật lệ

về kiện tụng và phân chia ruộng đất công làng xã, một số quy định về hình phạt và ân xá... Dưới thời Lê Thái Tông, một số nguyên tắc xét xử kiện cáo và một số điều luật nghiêm cấm nạn hối lộ, hoạt động giao thiệp với nước ngoài được xây dựng thêm. Năm 1449, Lê Nhân Tông ban hành 14 điều luật khẳng định và bảo vệ quyền tư hữu ruộng đất, quy định nguyên tắc xét xử những hành vi xâm phạm đến quyền tư hữu đó. Sang thời Lê Thánh Tông, triều đình ban hành nhiều quy định về việc trấn áp các hành vi chống đối, làm nguy hại đến nền an ninh quốc gia và địa vị thống trị của giai cấp phong kiến, về việc bảo vệ tôn ty, trật tự, đạo đức theo tinh thần Nho giáo.

Với những hoạt động lập pháp tích cực nói trên, triều Hậu Lê đã để lại những thành tựu đáng kể trên lĩnh vực luật pháp và điển chế. Trong đó có thể kể đến một số công trình tiêu biểu như: Quốc triều Hình luật (còn gọi là Lê triều hình luật hay Bộ luật Hồng đức) gồm 06 quyển, Luật thư gồm 06 quyển do Nguyễn Trãi soạn năm 1440-1442, Quốc triều luật lệnh gồm 06 quyển do Phan Phu Tiên soạn năm 1440-1442, Lê triều quan chế soạn năm 1471, Thiên nam dư hạ tập soạn năm 1483, Hồng Đức thiện chính thư soạn năm 1470-1497...

Trong số những công trình luật pháp kể trên thì Quốc triều Hình luật được coi là bộ luật quan trọng và chính thống nhất không chỉ trong thời Lê sơ mà còn đối với cả triều Hậu Lê nói chung. Cho đến nay thời điểm khởi thảo cũng như thời điểm hoàn chỉnh của bộ luật này vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Theo Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí và theo nhiều nguồn tư liệu cũng như quan điểm thống nhất của nhiều nhà nghiên cứu, bộ luật được ban hành vào thời Lê Thánh Tông (năm 1483 - niên hiệu Hồng Đức), trên cơ sở sưu tập tất cả các điều luật, các văn bản pháp luật đã được ban hành trong các đời vua trước, được sửa đổi, bổ sung và san định lại cho hoàn chỉnh. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng bộ luật này có thể được soạn thảo và ban hành sớm hơn cụ thể là từ thời Lê Thái Tổ và không ngừng được

các triều vua kế tiếp bổ sung, hoàn chỉnh trong đó có những đóng góp to lớn của vua Lê Thánh Tông.

Văn bản của bộ luật này là một trong những thư tịch cổ nhất hiện còn được lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán-Nôm (Hà Nội). Tại đây có hai bản in ván khắc đều có tên là Quốc triều Hình luật. Ngoài ra còn có một bộ sách chép tay tuy có tên gọi là **Lê triều hình luật**, nhưng nội dung của nó lại là bản sao lại của Quốc triều Hình luật (nhà Hậu Lê) và chép vào thời gian sau này.

Trong đó bản Quốc triều Hình luật mang ký hiệu A.341 là bản in ván khắc hoàn chỉnh hơn cả và được coi là văn bản có giá trị nhất. Bộ luật trong sách này gồm 6 quyển, in ván khắc trên giấy bản, tổng cộng gồm 129 tờ đóng chung thành một cuốn. Sách không ghi tên tác giả, không có dấu hiệu niên đại soạn thảo hay niên đại in ấn và cũng không có lời tựa hoặc các chú dẫn khác. Bìa nguyên bản cuốn sách đã mất, được thay thế bằng một tờ bìa viết 4 chữ Hán là Quốc triều Hình luật bằng bút lông. Nội dung của bộ luật này đã được Phan Huy Chú ghi chép lại trong phần **Hình luật chí** của Lịch triều hiến chương loại chí, nhưng thiếu so với cuốn sách này 143 điều trong tổng số 722 điều.

Từ đầu thế kỷ 20, Quốc triều Hình luật đã được khảo dịch sang tiếng Pháp. Đến năm 1956, nó mới được dịch sang quốc ngữ lần đầu tiên (bản dịch của trường luật khoa đại học do Lương Thần Cao Nãi Quang phiên âm, và dịch nghĩa, Nguyễn Sĩ Giác hiệu đính, Vũ Văn Mẫu viết lời tựa, nhà in Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn, 1956). Gần đây, Viện Sử học Việt Nam đã dịch thuật lại cho chuẩn xác hơn. (Nhà xuất bản Pháp lý, Hà Nội - 1991).

Một số học giả Pháp, khi khảo dịch và nghiên cứu cho rằng nó có tên là **Lê triều hình luật** và nó là Lê triều điều luật được in năm 1777 (Cảnh Hưng thứ 38) mà Phan Huy Chú đã ghi lại trong Lịch triều hiến chương loại chí sau khi họ nghiên cứu thiên **Hình luật chí** trong cuốn sách này của ông

cũng như bản chép tay của Quốc triều Hình luật. Theo Vũ Văn Mẫu, Quốc triều Hình luật được ban bố lần đầu tiên trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) và có lẽ vào thời gian cuối của niên hiệu này. Ý kiến của Vũ Văn Mẫu chủ yếu dựa vào ý kiến của Phan Huy Chú viết về việc ban hành dưới thời Lê, bộ Hồng Đức hình luật và lời đề tựa của vua Gia Long triều Nguyễn cho bộ Hoàng Việt luật lệ, trong đó ông đánh giá rất cao bộ luật cổ này và gọi nó là bộ luật Hồng Đức.

Theo Viện Sử học Việt Nam, Quốc triều Hình luật được khởi thảo từ thời Lê Thái Tổ, sau đó tiếp tục được bổ sung dưới các triều Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Tới thời Lê Thánh Tông thì bộ luật được hoàn chỉnh. Các ý kiến này chủ yếu dựa vào Đại Việt sử ký toàn thư với ghi chép là năm Thái Hòa thứ 7 (1449), vua Lê Nhân Tông đã bổ sung thêm vào bộ hình luật chương điền sản gồm 14 điều. Ngoài ra, qua các sử sách khác và qua các lần in khắc ván (với những điểm khác nhau về nội dung của các văn bản), các bổ sung và tên gọi các đơn vị hành chính ghi trong bộ luật v.v có thể nhận thấy bộ luật này được soạn thảo, bổ sung, hiệu đính qua nhiều đời vua triều Lê.

Lê Thánh Tông, năm Hồng Đức thứ năm (1474), mùa xuân tháng 3, dụ các quan Thừa tuyên và phủ, châu, huyện các xứ trong nước rằng: "Đặt luật để hết gian xảo, sao còn dung kẻ coi thường pháp luật? Đặt quan để hết kiện tụng, sao còn tệ bán rẻ chức quan? Việc cấm chấp nếu không nghiêm, mới tranh giành sao đẹp được!" [22].

Giống như các bộ luật phong kiến khác, luật Hồng Đức thể hiện rõ bản chất giai cấp của nó. Mục tiêu hàng đầu của nó là để bảo vệ vương quyền, địa vị và quyền lợi của giai cấp phong kiến, củng cố trật tự xã hội và gia đình gia trưởng phong kiến. Nó là sự pháp điển hóa tư tưởng chính trị và đạo đức Nho giáo. Tuy vậy, không thể phủ nhận các điểm đặc sắc và tiến bộ của nó. Các vua nhà Lê, kể từ vua Lê Thái Tổ (1428-1433) sau khi lên ngôi đều đề cao Nho học. Thời Lê các bộ kinh điển và sách vở liên quan tới Nho giáo

được du nhập từ Trung Hoa và được phổ biến rộng rãi, vì vậy Nho giáo có điều kiện để trở thành cơ sở lý luận cho các nhà soạn thảo luật pháp thời Lê. Sở dĩ thời Lê đặc biệt là dưới thời cai trị của vua Lê Thánh Tông được đánh giá là thời kỳ hưng thịnh nhất trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam vì thỏa mãn 3 yếu tố: có một vị minh quân; hệ thống quan lại có tài và có đức; và có một hệ thống pháp luật nghiêm minh. Đây là một thời kỳ dài nhà nước rất mạnh, về lợi ích dân tộc duy trì một khoảng thời gian rất dài vắng bóng xâm lược, từ năm 1427 - 1789 không có chiến tranh, đủ sức để mở rộng cương vực về phía Nam.

Có thể nhận thấy luật pháp thời kỳ nào cũng đề cập đến vấn đề bảo vệ chủ quyền quốc gia, song với Quốc triều Hình luật, bảo vệ chủ quyền quốc gia là xuất phát từ yêu cầu bảo vệ chế độ vương quyền của Nho giáo. Quốc triều Hình luật đã thể chế quan điểm chính danh của Nho giáo nhằm buộc quan lại thực hiện đúng chức năng chỉ là tư vấn, phụ tá và thực thi quyền lực của nhà vua theo đúng cương vị của mình. Điều 103 qui định quan lại có nghĩa vụ tuyệt đối trung thành với nhà vua ở cương vị bề tôi như: nghĩa vụ tôn kính nhà vua (Điều 102, 125, 126...); Nghĩa vụ thực hiện mệnh lệnh của nhà vua một cách nhanh chóng, cẩn trọng (Điều 119, 122, 123); Nghĩa vụ phải làm tròn bổn phận ở cương vị được giao và không vượt quá chức phận (Điều 121, 124, 174, 326, 521).

Quốc triều Hình luật qui định nghiêm ngặt các nghi thức tế lễ trong triều ở Điều 104, 105, 106, 108, 109 và trừng phạt những hành vi bất kính với nhà vua ở Điều 118, 125, 126, 136; trừng phạt những hành vi tiếm lễ xâm hại đến đặc quyền chỉ thuộc về nhà vua ở Điều 114, 135 nhằm bảo vệ và đề cao lễ vua tôi. Chính sách trọng nông của triều Lê được thể hiện rất rõ nét trong Quốc triều Hình luật, nó trừng phạt rất nặng các tội như phá hoại đê điều (điều 596), chặt phá cây cối và lúa má của người khác (điều 601), tự tiện giết trâu ngựa (điều 580). Nông nghiệp là nguồn thu quan trọng nhất của Đại Việt

trong thời kỳ này vì vậy, bảo vệ sự phát triển nông nghiệp cũng là bảo vệ nền kinh tế của đất nước.

Vượt lên những hạn chế về tính giai cấp, căn cứ vào hiệu quả thực tế của việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước lúc bấy giờ cho thấy nhà Lê, đặc biệt dưới thời vua Lê Thánh Tông đã xây dựng được một bộ máy hoàn bị nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, phát huy được sức mạnh tập thể - một bộ máy mà trên dưới đồng lòng, vua ra vua - bề tôi ra bề tôi.

Luật Hồng Đức tiếp thụ nhiều thành tựu lập pháp của Trung Hoa, chịu ảnh hưởng của cả luật pháp nhà Đường và nhà Minh. Tuy vậy, nó có những điểm không giống với các bộ luật của nhà nước phong kiến Trung Quốc cả về nội dung lẫn bố cục.

Về bố cục, bộ Đường luật có 500 điều chia thành 12 chương (Danh lệ, Vệ cấm, Chức chế, Hộ hôn, Khai khô, Thiện hưng, Đạo tặc, Đấu tụng, Trá nguy, Tạp luật, Bộ vong, Đoán ngục) trong 30 quyển. Có thể thấy, trong luật Hồng Đức các quy định về các nhóm tội tình dục và các vấn đề ruộng đất được quy định riêng biệt và cụ thể hơn. Ngoài ra, trong điều kiện của một xã hội nông nghiệp lúa nước, tuyệt đại đa số cư dân sống trong các làng với nhiều phong tục tập quán được hình thành từ lâu đời, cho nên khi xây dựng pháp luật, các nhà làm luật triều Lê đã ý thức được rằng, nếu duy trì cứng nhắc các nguyên lý của Nho giáo và áp dụng cứng nhắc các điều luật từ Trung Quốc vào sẽ dẫn đến mâu thuẫn giữa hệ tư tưởng Nho giáo và luật với phong tục cổ truyền. Vì vậy các nhà lập pháp triều Lê đã có những châm chước nhất định khi xây dựng hệ thống pháp luật. Bộ Quốc triều Hình luật đã luật hóa nhiều tập quán, lễ nghi khi những tập quán, lễ nghi đó không làm phương hại đến lợi ích của nhà nước tập quyền. Bộ luật nhà Lê đã chấp nhận nhiều phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc nên nhiều điều khoản đã được sửa đổi cho phù hợp với phong tục Việt Nam. Có thể thấy điều đó trong quy định tại Điều 2

của Quốc triều Hình luật. quan niệm về Thập ác được sao chép từ các bộ luật của Trung Quốc nhưng có những sửa đổi nhất định. Ví dụ theo pháp luật Trung Quốc, việc con cháu tách ra khỏi ông bà cha mẹ sẽ bị quy tội bất hiếu. Thì tại Điều 2 của Quốc triều Hình luật thì việc con cháu chia tách tài sản ra ở riêng không bị coi là bất hiếu, điều này phù hợp với phong tục Việt Nam, vì theo phong tục của ta, con cháu được phép tách ra ở riêng ngay cả khi cha mẹ còn sống. Do sự kết hợp các phong tục tập quán lâu đời của Việt Nam với đạo đức Nho giáo, hòa nhập chúng vào hệ thống pháp luật của triều đình, phát huy các phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc mà pháp luật triều Lê sơ đã có một sức sống mãnh liệt trong dân gian. Sự ảnh hưởng của nó còn kéo dài cho đến pháp luật thời Nguyễn sau này.

Căn cứ vào bản in ván khắc hiện còn lưu giữ tại Viện Hán - Nôm Hà Nội (kí hiệu A. 341) đã được dịch ra chữ quốc ngữ thì bộ luật gồm 722 điều, chia làm 06 quyển. Cơ cấu của bộ luật như sau:

- Phần đầu của bộ luật có 03 đồ biểu quy định về kích thước các hình cụ, tang phục và việc để tang.

- Chương Danh lệ: 49 điều quy định về những vấn đề cơ bản có tính chất chi phối nội dung các chương điều khác (quy định về thập ác, ngũ hình, bát nghị, chuộc tội bằng tiền v.v).

- Chương Vệ cấm: 47 điều quy định về việc bảo vệ cung cấm, kinh thành và các tội về cấm vệ.

- Chương Vi chế: 144 điều quy định về hình phạt cho các hành vi sai trái của quan lại, các tội về chức vụ.

- Chương Quân chính: 43 điều quy định về sự trừng phạt các hành vi sai trái của tướng, sĩ, các tội quân sự.

- Chương Hộ hôn: 58 điều quy định về hộ tịch, hộ khẩu, hôn nhân-gia đình và các tội phạm trong các lĩnh vực này.

- Chương Điền sản: 59 điều, trong đó 32 điều ban đầu và 27 điều bổ sung sau (14 điều về điền sản mới tăng thêm, 4 điều về luật hương hỏa, 9 điều về châm chước bổ sung luật hương hỏa) quy định về ruộng đất, thừa kế, hương hỏa và các tội phạm trong lĩnh vực này.
- Chương Thông gian: 10 điều quy định về các tội phạm tình dục.
- Chương Đạo tặc: 54 điều quy định về các tội trộm cướp, giết người và một số tội chính trị như phản nước hại vua.
- Chương Đấu tụng: 50 điều quy định về các nhóm tội đánh nhau (ấu đả) và các tội vu cáo, lăng mạ v.v.
- Chương Trá ngục: 38 điều quy định các tội giả mạo, lừa dối.
- Chương Tạt luật: 92 điều quy định về các tội không thuộc các nhóm tội danh trên đây.
- Chương Bộ vong: 13 điều quy định về việc bắt tội phạm chạy trốn và các tội thuộc lĩnh vực này.
- Chương Đoán ngục: 65 điều quy định về việc xử án, giam giữ can phạm và các tội phạm trong lĩnh vực này.

2.2. CÁC ĐẶC ĐIỂM PHÁP LÝ HÌNH SỰ ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT

2.2.1. Vấn đề hiệu lực của đạo luật hình sự

Vấn đề hiệu lực của đạo luật hình sự đã được điều chỉnh về mặt lập pháp tương đối đầy đủ trong Quốc triều Hình luật thời Lê.

Điều 14 quy định:

Các quan có trách nhiệm cai quản viên chức hay quân dân mà phạm tội do sơ suất, sai lầm, thì từ tội lưu trở xuống cho chuộc tiền. Phạm tội trong khi chưa làm quan đến khi làm quan (nghĩa là có phẩm hàm từ lục phẩm trở lên) việc mới phát, phạm tội khi ở

chức thấp, đến khi thăng chức việc mới phát" đều cho giảm tội một bậc... [36].

Điều 17 quy định:

Phạm lúc phạm tội chưa già, chưa có tật, mà khi việc phát lộ thì đến tuổi già hay có tật thì cũng xử như người già và người tàn tật. Những người trong khi đương chịu tội đồ mà đến tuổi già hoặc trở nên tàn tật thì cũng xử như thế. Phạm tội trong khi còn nhỏ, đến khi lớn việc mới phát lộ cũng được luận tội như trẻ nhỏ [36].

Điều 15 quy định: "Những người bị đồ lưu đi đường mà gặp lệnh ân xá thì đều được xá theo luật".

Qua quy định của ba điều luật trên trong Quốc triều Hình luật thời Lê đã có quy định rất chặt chẽ về hiệu lực của đạo luật hình sự đối với việc tính thời gian phạm tội. Quy định tại Điều 14 và Điều 17 cho phép quan xử án được tính thời điểm phạm tội của người phạm tội nhẹ hơn so với hành vi thực tế mà họ phạm tội, nghĩa là người phạm tội được hưởng nguyên tắc nhân đạo cho dù họ phạm tội trong lúc trẻ nhưng khi bị phát hiện thì họ đã già, trong trường hợp đó họ được xử như người già. Liên kết với quy định tại Điều 16:

...Người từ 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống và người tàn tật nặng (như điên cuồng, giò dại, cụt cả tay chân, mù cả hai mắt) mà phạm tội phản nghịch, giết người, đáng xử tử thì phải tâu thỉnh lên vua. Những người ấy phạm tội ăn trộm hay đánh người bị thương cũng cho chuộc; ngoài ra các tội khác miễn luận. Người từ 90 tuổi trở lên và 7 tuổi trở xuống, dù phạm tội tử cũng không gia hình [36].

Sự logic của vấn đề là ở chỗ hiệu lực của đạo luật hình sự mà cụ thể của Quốc triều Hình luật thời Lê rất có lợi cho người đã có hành vi phạm tội và phải nói là rất nhân đạo đối với các trường hợp đã nêu.

Các điều luật trên cho chúng ta thấy hiệu lực về thời gian của đạo luật hình sự. Việc áp dụng các điều luật về hiệu lực của đạo luật hình sự theo thời gian được quy định trong Quốc triều Hình luật thời Lê có những nguyên tắc sau:

- Việc tính thời gian phạm tội chỉ căn cứ vào thời điểm thực hiện hành vi và không phụ thuộc vào thời điểm xảy ra hậu quả do hành vi gây nên.

- Đối với chủ thể của tội phạm thì áp dụng điều luật hiện hành tại thời điểm người đó phạm tội.

- Nếu thời gian nào áp dụng điều luật đó có lợi cho người phạm tội thì áp dụng thời gian đó, không phụ thuộc vào hậu quả của hành vi phạm tội.

Về hiệu lực của đạo luật hình sự theo không gian thì Quốc triều Hình luật thời Lê quy định.

Điều 40 quy định: "Những người thuộc dân tộc ngoài giáo hóa, mà đồng loại phạm tội với nhau thì xử trị theo tục lệ của họ. Nếu phạm tội với người khác loài thì xử theo pháp luật".

Đây là quy định rất nhân văn của Quốc triều Hình luật, nếu chỉ xét riêng về phương diện hiệu lực của đạo luật hình sự về mặt không gian thì có thể quy định này chưa được rõ ràng lắm theo tiêu chí của khoa học pháp lý hình sự hiện đại nhưng quy định này chứng tỏ sự khôn khéo của những người làm luật khi chọn lựa quy phạm để điều chỉnh những mâu thuẫn trong nhân dân. Điều luật đã nhận định rằng trong trường hợp thứ nhất khi mà những người dân tộc thiểu số phạm tội với nhau thì phải được xử theo phong tục, tập quán của họ, nghĩa là nhà làm luật đã cho pháp luật thành văn của quốc gia đứng ngoài lề sự kiện pháp lý nảy sinh giữa những người đồng tông, đồng tộc. Ở trường hợp thứ hai, nhà làm luật đã cho pháp luật quốc gia can thiệp khi một trong hai chủ thể là người Kinh (như chúng tôi hiểu).

2.2.2. Về vấn đề tội phạm

Tội phạm là một hiện tượng xã hội - pháp lý gắn liền với sự ra đời của nhà nước và pháp luật, cũng như với sự xuất hiện của sở hữu tư nhân và sự phân chia giai cấp trong xã hội.

Vấn đề đầu tiên mà luật hình sự hiện đại đề cập là xác định nội dung của khái niệm tội phạm qua việc định nghĩa khái niệm này. Các định nghĩa tuy khác nhau - có định nghĩa là định nghĩa về nội dung và có định nghĩa là định nghĩa về hình thức nhưng đều thể hiện được quan điểm chính thức về tội phạm. Điều 8 Bộ luật hình sự Việt Nam là điều luật định nghĩa khái niệm tội phạm và là định nghĩa tội phạm về nội dung.

Quốc triều Hình luật nhà Lê không ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm mà chỉ quy định những hành vi nguy hiểm cho xã hội, cho chế độ phong kiến là tội phạm và phải chịu hình phạt. Một số hành vi mà ngày nay chúng ta gọi là vi phạm đạo đức thì thời kỳ đó cũng bị coi là tội phạm.

Khi nghiên cứu các quy định về tội phạm trong Quốc triều Hình luật thời Lê ta có thể thấy một số nét chủ yếu sau:

a/ Mười tội đặc biệt nghiêm trọng (Thập ác) đã được các nhà làm luật thời kỳ này tách riêng ra và ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm từng tội này - mưu phản, mưu đại nghịch, mua bán, ác nghịch, bắt đạo, đại bắt kính, bắt hiều, bắt mục, bắt nghĩa, nội loạn.

b/ Dấu hiệu duy nhất bị nhà làm luật coi là Thập ác - tính chất nguy hiểm cho xã hội không chỉ của hành vi mà cả ý định phạm tội [23].

Về các nhóm tội phạm trong Quốc triều Hình luật nhà Lê có thể phân ra như sau:

1/ Nhóm tội phạm thuộc tội Thập ác gồm có:

+ Mưu phản (mưu làm hại xã tắc);

+ Mưu đại nghịch (mưu phá hủy tôn miếu, lăng tẩm và cung điện của nhà vua);

+ Mưu bạo (mưu phản nước theo giặc);

+ Mưu ác nghịch (đánh hoặc mưu giết ông bà, bố mẹ, chú bác, thím cô, anh chị, ông bà ngoại và ông bà cha mẹ chồng);

+ Bất đạo (giết một nhà đến ba người không đến tội chết, chặt tay chân người, bỏ thuốc độc, dùng ma thuật hại người);

+ Đại bất kính (lấy trộm đồ thờ ở lăng miếu, đồ phục dụng, xe kiệu của vua, lấy trộm hoặc làm giả ấn tín của vua, chế thuốc cho vua dung mà không theo đúng đơn thuốc, đề phong bì lên vua mà sai lầm, làm cơm cho vua làm phải món kiêng, vô ý để thuyền kiệu của vua đi không được vững chắc, chê bai vua bằng những lời có hại tình lý, cùng là đối với sứ của vua mà không có lễ như đối với đại thân);

+ Bất hiếu (tố cáo hay chửi mắng ông bà, cha mẹ, ông bà cha mẹ chồng, trái lời cha mẹ dạy bảo, bỏ không cung nuôi cha mẹ, có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng, chơi vui mà bỏ tang phục, ông bà cha mẹ chết mà giấu không chịu tang hay ông bà cha mẹ còn mà nói dối là chết);

+ Bất mục (mưu giết hay đem bán người trong thân thuộc mà mình phải để tang từ bậc thứ năm trở lên, đánh hoặc kiện chồng và những người tôn trưởng phải để tang từ bậc thứ ba trở lên hay những người thân thích hàng trên mình phải để tang vào bậc thứ tư);

+ Bất nghĩa (giết trưởng quan sở thuộc của mình, giết quan ty tại chức, giết thầy học mình đương theo học, binh lính giết trưởng quan bản bộ, cùng là (đàn bà) nghe tin chồng chết giấu không chịu tang, chơi vui bỏ tang phục và lấy chồng khác);

+ Mưu là nội loạn {thông dâm với người trong họ phải để tang từ bậc thứ tư trở lên hay với vợ lẽ của cha, của ông, cả người đàn bà bằng lòng tư thông (cũng phạm tội ác ấy)}.

Đây là nhóm tội gồm có mười tội nặng nhất xâm hại đến quyền lực của vua, đến sự tồn tại của nhà nước, đến sự tồn vong của quốc gia, xâm hại tới những quan hệ xã hội quan trọng nhất theo quan điểm của Nho giáo. Thời kỳ nhà Lê, Nho giáo giành địa vị thống trị, trở thành hệ tư tưởng chính thống, chính quyền lấy Nho giáo làm chuẩn mực trong việc xây dựng các thiết chế chính trị, văn hóa, pháp luật. Tại chương Hiệt Củ trong sách Đại Học có viết:

Bình thiên hạ ở chỗ trị nước mình có nghĩa là muốn thiên hạ thái bình thì phải lãnh đạo tốt đất nước mình. Nếu người trên có hiếu với cha mẹ, thì trong nhân dân nhất định dấy lên một tập quán, phong tục hiếu kính cha mẹ. Nếu người trên tôn trọng bậc huynh trưởng, thì trong nhân dân nhất định dấy lên một phong tục tập quán tôn trọng anh, em. Nếu bề trên thật lòng thương xót kẻ cô cút cô đơn góa bụa, thì nhân dân cũng thương xót kẻ cô cút cô đơn góa bụa. Vì vậy, người quân tử phải nắm vững đạo noi theo khuôn phép này [46].

Chính vì lấy Nho giáo làm chuẩn mực mà rường cột của nó là tam cương, ngũ thường nên những người phạm tội Thập ác phải chịu hình phạt cao nhất và dù thuộc diện bất nghị cũng không được chiếu cố và không được chuộc tội bằng tiền.

2/ Nhóm các tội khác:

- Nhóm các tội được quy định trong chương Cấm Vệ bao gồm các hành vi xâm phạm tới hoàng thành, cung điện, tài sản của vua và hoàng tộc được quy định từ điều 50 tới điều 68.

- Nhóm các tội quy định trong chương Quan cấm bao gồm các hành vi xâm phạm tới biên giới quốc gia, vượt biên trái phép, buôn lậu những hàng quốc cấm. Có thể nói những điều quy định trong chương này của Quốc triều Hình luật nhà Lê là rất chặt chẽ, bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật, bảo vệ từng tấc đất của quốc gia, các tài nguyên quý báu của đất nước.

Tại Điều 71 quy định "Bán ruộng đất ở biên cương cho người ngoại quốc thì xử chém";

Tại Điều 72 quy định: "Bán nô tỳ và voi ngựa cho người ngoại quốc thì xử chém. Quan thường xã biết mà không cáo lên thì xử giảm tội một bậc. Quan lộ trấn huyện cố ý dung túng thì xử như kẻ phạm tội; nếu vì không biết thì xử biếm phạt".

Tại Điều 81 Bộ luật hình sự năm 1999 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định:

Người nào xâm nhập lãnh thổ, có hành động làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc có hành động khác nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người hoạt động đặc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân;
2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm [34].

Khi so sánh các điều luật của Quốc triều Hình luật và điều 81 Bộ luật hình sự năm 1999 thì ta thấy các quy định tại Quốc triều Hình luật rõ ràng và cụ thể hơn, nghiêm khắc hơn trong việc giữ gìn, bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Nhóm các tội được quy định trong chương Quân chính nhằm xử phạt đối với các tội của tướng sĩ và binh lính như: tướng không chịu rèn quân, không chống nổi giặc, tiết lộ việc quân cơ, lính xung trận không theo hiệu lệnh, đào ngũ, bỏ trốn, mất binh khí.

Nhóm các tội quy định trong chương Thông gian và Đạo tặc là các tội xâm phạm tới chế độ tư hữu tài sản, danh dự, nhân phẩm, tính mạng của người khác.

Đây là nhóm tội có nhiều điều luật quy định nhất, các điều luật này rất rõ ràng, việc áp dụng vào thực tiễn rất dễ thực hiện hầu như không cần phải hướng dẫn như các đạo luật của Việt Nam hiện nay. Tại luật đánh nhau, kiện cáo, gian dối Điều 466 quy định:

Đánh nhau mà đánh người (nghĩa là đánh bằng tay chân) thì xử 60 trượng; đánh bị thương hay dùng vật gì để đánh thì xử 80 trượng. Đánh nhau mà đánh người đến gãy răng, sút tai, chột một mắt, gãy ngón chân, giập xương, hay dùng nước sôi và lửa làm cho người ta bị bỏng, cùn là đứt tóc người ta, đều xử đồ khao đình; Lấy đồ bắn thiu ném vào đầu mặt người ta thì xử biếm 2 tư; đổ vào miệng mũi thì biếm 3 tư. Đánh gãy 2 răng, 2 ngón tay trở lên thì xử tội đồ làm tượng phượng bình. Lấy gươm giáo đâm chém người, dẫu không trúng cũng phải lưu đi châu gần (người quyền quý phạm tội thì xử tội biếm). Nếu đâm chém bị thương và làm đứt gân, chột 2 mắt, đọa thai thì xử tội lưu đi châu xa. Nếu trong khi đương xét hỏi, người bị thương lại bình phục, thì tội nhân được giảm tội 2 bậc. Nếu đánh bị thương 2 người trở lên và nhân bị thương mà thành cố tật, hay đánh đứt lưỡi, hủy hoại âm, dương vật đều xử tội giảo; và phải đền tiền thương tổn như lệ định... [36].

Đây chính là cách qui định chế tài dưới dạng chế tài cố định. Nghĩa là với mỗi một vi phạm cụ thể thì có một hình phạt cụ thể tương ứng; mức độ tăng nặng hay giảm nhẹ cũng được quy định ngay sau đó một cách cụ thể, rõ ràng. Với chế tài cố định này, nó đã đảm bảo tính chính xác trong việc áp dụng luật của các cơ quan nhà nước, tránh được sự tùy tiện trong việc áp dụng luật.

Cách quy định chế tài cố định có ưu điểm là tránh được sự tùy tiện trong việc áp dụng pháp luật từ phía các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng có một nhược điểm rất lớn đó là khi các cơ quan nhà nước bị bó khung trong việc

áp dụng, không có được sự sáng tạo và hậu quả là dẫn đến sự quan liêu từ phía các cơ quan này. Có một thực tế lịch sử là, bộ máy quan lại của triều Lê sơ là rất công kênh, không có sự uyển chuyển, nhịp nhàng khi giải quyết công việc, khi có biến nó xoay chuyển rất chậm, triều Lê sơ chỉ tồn tại 90 năm, các vua sau đời vua Lê Thánh Tông không có một cái cách nào đáng kể, tôi xin trích dẫn câu nói của vua Lê Hiến Tông - người kế nghiệp của vua Lê Thánh Tông: "Đức Thánh Tông đã làm hết rồi, ta còn gì phải làm nữa" [7].

Quốc triều Hình luật nhà Lê không quy định thế nào thế nào là tội phạm, mà chỉ quy định những hành vi nào nguy hiểm cho xã hội, chế độ phong kiến là tội phạm và phải chịu hình phạt. khi so sánh với định nghĩa tội phạm của pháp luật hình sự Việt nam hiện nay và của một số quốc gia khác, ta thấy quy định này khá gần với quy định của pháp luật hình sự của Cộng hòa Liên bang Đức, Trong lý luận luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức quan điểm phổ biến và được thừa nhận chung về khái niệm tội phạm - tội phạm là hành vi trái pháp luật, có tính chất lỗi, phù hợp với các dấu hiệu của một cấu thành và bị cấm bằng việc đe dọa áp dụng hình phạt.

Theo quan điểm của tôi, tội phạm được quy định trong Quốc triều Hình luật nhà Lê là quan điểm tiếp cận với quan điểm về tội phạm của pháp luật hiện đại về tội phạm, nó cho thấy các nhà làm luật thời kỳ này chỉ thấy rằng, tội phạm là hành vi xâm phạm vào những điều cấm của luật hình, và những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi được đề cập đến trực tiếp trong điều luật.

Qua các điều luật cụ thể có thể khái quát qua niệm của nhà làm luật về tội phạm trong Quốc triều Hình luật như sau:

- Nhà làm luật thời kỳ này quan niệm về tội phạm theo hướng thiên về dấu hiệu hình thức của tội phạm. Biểu hiện rõ nét nhất của quan niệm này là ở chỗ nhà làm luật đã bắt đầu trong Bộ luật bằng việc quy định tại điều luật đầu tiên 05 loại hình phạt có thể được áp dụng. Trong đó mô tả cụ thể nội dung

của 05 loại hình phạt này. Đó là các hình phạt xuy, đồ, trượng, lưu, tử. Tương ứng với năm loại hình phạt này là 05 loại tội được thừa nhận trong Bộ luật. Đó là tội xuy, đồ, trượng, lưu, tử. Các quy định tiếp theo của Bộ luật về trách nhiệm hình sự đều dựa theo cách phân loại này. Đó là các Điều 4, 5, 14, 15, 16 v.v... Cách phân loại này không chỉ coi hình phạt là tiêu chí duy nhất để phân biệt giữa các loại tội phạm mà còn gắn tên từng loại tội phạm với chính những loại hình phạt. Ở đây, trong chừng mực nhất định có thể nói rằng đã có sự đồng nhất giữa tội phạm và hình phạt. Dấu hiệu hình thức khác của tội phạm được thừa nhận trong Quốc triều Hình luật là dấu hiệu "được quy định trong luật". Tuy là dấu hiệu hình thức nhưng việc thừa nhận dấu hiệu này đã khẳng định sự hiện diện của nguyên tắc "không có luật thì không có tội" (vô luật bất thành hình) - một biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong Quốc triều Hình luật. Quốc triều Hình luật không có điều luật cụ thể quy định trực tiếp về vấn đề này nhưng việc quy định xử phạt quan xử án trong trường hợp có hành vi "tự mình xét xử"(Điều 683) hoặc "xử án không đúng luật" (Điều 686) hoặc "... đã có chính điều, lại tự ý thêm bớt bậy hay viện dẫn điều khác..." (Điều 722) đã gián tiếp khẳng định dấu hiệu "được quy định trong luật". Đặc biệt, Điều 685 quy định: "Những sắc chế của vua luận tội gì, chỉ là xét xử nhất thời, chứ không phải là sắc lệnh vĩnh viễn, thì không được viện dẫn sắc lệnh ấy mà xử đoán việc sau. Nếu ai viện ra xét xử, không đúng thì khép vào tội cố ý làm sai luật".

- Quốc triều Hình luật không có điều luật khẳng định dấu hiệu nội dung của tội phạm như Bộ luật hình sự hiện nay. Nhưng các quy định về tội phạm trong Bộ luật này thể hiện rằng tội phạm xâm phạm trước hết đến sự an toàn, bất khả xâm phạm của chế độ quân chủ triều Lê, mà trước hết là sự an toàn của nhà vua và hoàng cung, xâm phạm trật tự, kỷ cương, đạo đức xã hội theo quan điểm Nho giáo, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, tài sản...Đó là hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ khác nhau.

- Quốc triều Hình luật không phân biệt mức độ của tính nguy hiểm của tội phạm với mức độ của tính nguy hiểm của những hành vi mà theo luật

hiện đại chỉ là vi phạm đạo đức hoặc vi phạm hành chính, kỷ luật... Theo quy định của Bộ luật này thì tất cả các hành vi nói trên đều bị coi là tội phạm, không phụ thuộc vào mức độ của tính nguy hiểm.

Như vậy, khái niệm tội phạm trong Quốc triều Hình luật rộng hơn nhiều so với khái niệm tội phạm trong Bộ luật hình sự hiện nay. Trong Bộ luật hình sự hiện nay, chỉ có hành vi của con người và hành vi đó phải có mức độ nguy hiểm đáng kể nhất định mới bị coi là tội phạm. Còn theo quy định tại Quốc triều Hình luật thì không những không xét đến mức độ của tính nguy hiểm mà trong một số lĩnh vực cần bảo vệ đặc biệt, còn bị coi là tội phạm ngay từ khi chủ thể có "muru".

2.2.3. Vấn đề "Lỗi" được quy định trong Quốc triều Hình luật

Như chúng ta đã biết Lỗi trong luật hình sự là chế định trung tâm và có thể coi là vô cùng phức tạp, bởi nó thể hiện bản chất tâm lý của người phạm tội đối với hành vi phạm tội của mình kể từ khi chuẩn bị, bắt đầu và thực hiện hành vi phạm tội cũng như đối với hậu quả của hành vi đó.

Trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện đại thì có thể đưa ra khái niệm chung về lỗi như sau: Lỗi hình sự là mặt chủ quan của tội phạm và là một trong những điều kiện bắt buộc của trách nhiệm hình sự, đồng thời là thái độ tâm lý của người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi trách nhiệm hình sự đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm mà người đó thực hiện và hậu quả do hành vi đó gây nên dưới hình thức cố ý hoặc vô ý [3].

Đây có thể coi là khái niệm đầy đủ nhất về lỗi trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện nay.

Vậy Lỗi trong pháp luật hình sự của các triều đại phong kiến Việt nam cụ thể là trong Quốc triều Hình luật nhà Lê được hiểu như thế nào?

Pháp luật hình sự thời kỳ này mà cụ thể là pháp luật hình sự trong bộ Quốc triều Hình luật nhà Lê không đưa ra một khái niệm khái quát về lỗi mà chỉ đề cập đến hai hình thức lỗi cố ý và vô ý. Tại điều 479 quy định:

Đánh nhau đến chết người thì xử giảo. Đánh chết người bằng đồ sắc nhọn hay có ý giết thì xử chém. Dù vì đánh nhau mà dùng đồ nhọn sắc, nếu đánh giết người thì xử như tội cố ý giết. Nếu không phải đánh nhau mà đánh người bị thương, thì xử hơn tội đánh nhau đánh người bị thương một bậc. Dù nhân đánh nhau, nhưng sau khi đã thôi mà đánh giết người hay đánh bị thương, thì xử theo luật cố ý giết hay cố ý đánh bị thương (đã thôi nghĩa là sau khi tức giận đánh nhau, mỗi kẻ đi một ngã, không ai bị thương, mà kẻ này trở lại đánh giết kẻ kia hay đánh bị thương) [36].

Tại Điều 508 quy định:

Trong khi đánh nhau mà đánh lầm phải người đứng bên bị thương hay đến chết, thì xử kém tội đánh nhau chết người hay bị thương một bậc. Nếu người kia vì cố ngã mà chết hay bị thương thì xử như tội đùa nghịch giết người hay đánh người bị thương. Nếu làm lỡ đánh chết hay bị thương người đánh giúp mình thì đều xử giảm hai bậc [36].

Tại Điều 510 quy định:

Vì làm lỡ giết người hay làm bị thương thì đều tùy việc mà xử giảm. (Đây là nói tới những việc xảy ra tai mắt không kịp nhận thấy, tư tưởng không nghĩ tới, thí dụ cùng nhau nhấc vật nặng, sức không đỡ nổi, trèo lên cao, đi chỗ hiểm, cùng là nhân đánh cầm thú, đều là việc làm lỡ)". Các nhà làm luật thời kỳ này quy định trực tiếp luôn những hành vi nào được coi là vô ý, chúng ta có thể thấy được điều này quy định tại điều 510: Những việc xảy ra tai mắt không kịp nhận thấy, tư tưởng không nghĩ tới... Đây cũng là điều luật duy nhất trong bộ Quốc triều Hình luật nhà Lê cho quan xử án được tùy việc mà giảm mà không đề cập trực tiếp tới việc giảm bao nhiêu, khung hình phạt nào [36].

Khi định tội danh đối với tội phạm do luật quy định, nếu muốn giảm nhẹ tính chất của nó mặc dù đó là tội nặng và nếu nó được thực hiện một cách vô ý thì có thể coi đó là một tội nhẹ, hoặc nếu muốn tăng nặng tính chất của nó mặc dù đó là tội nhẹ và nếu bố được thực hiện một cách cố ý - thì có thể coi đó là một tội nặng. Bằng quy phạm này, nhà làm luật đã giao cho quan xử án toàn quyền tùy nghi để coi bất kỳ tội phạm nào không được ghi nhận trong luật là tội "nhẹ" hay "nặng" mà chỉ cần căn cứ vào một điều kiện duy nhất - hình thức lỗi (vô ý hay cố ý) của tội phạm được thực hiện.

Tại Điều 47, quy định rõ:

Phạm tội tuy cùng tội danh, nhưng cố ý và làm lỗi thì có phân biệt. Cần phải xét rõ tội nặng, nhẹ mà gia giảm, không nên câu nệ luật thường, để cho được hợp với ý nghĩa của hình diễn: Khoan thứ kẻ làm lỗi, dù tội lớn cũng không kể; xử trị kẻ cố phạm, dù tội nhỏ cũng không tha (Hựu quá vô đại, hình cố vô tiểu) [36].

Nhà làm luật thời kỳ này đã đề cập đến hai hình thức lỗi khi quy định sự khác nhau của tội cố ý hoặc vô ý; trong một số cấu thành tội phạm có quy định rõ từng hình lỗi như cố ý giết người hoặc gây thương tích, có sự ghi nhận định nghĩa pháp lý của các tình tiết dẫn đến hành vi vô ý làm chết người hoặc vô ý gây thương tích - do việc đó xảy ra ngoài ý muốn của người phạm tội [2]. Cách quy định này rất gần với cách quy định về lỗi cố ý và lỗi vô ý của pháp luật hình sự hiện đại.

Tại Điều 4 và Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không có một khoản nào nói về việc giảm trách nhiệm hình sự đối với người vô ý phạm tội mặc dù có nhiều điều luật cụ thể quy định việc khi áp dụng pháp luật là nhẹ hơn so với lỗi cố ý nhưng rõ ràng trong kỹ thuật lập pháp, chúng ta không đưa vấn đề này thành nguyên tắc là một sai sót bởi lẽ, chế định lỗi được coi là chế định quan trọng bậc nhất, nó là cơ sở cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự.

Quốc triều Hình luật không đặt vấn đề chủ thể nói chung cũng như năng lực trách nhiệm hình sự nói riêng. Độ tuổi của chủ thể tuy được đặt ra nhưng là nhằm giải quyết vấn đề nhân đạo trong chính sách hình sự. Với mục đích như vậy nên các điều luật đều gộp độ tuổi cao với độ tuổi thấp và với người có sự phát triển không bình thường thành từng cặp để xác định mức độ trách nhiệm hình sự. Điều 16 quy định:

Những người từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống cùng những người phế tật, phạm từ tội lưu trở xuống đều cho chuộc bằng tiền,... Từ 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống cùng những người bị ác tật, phạm tội phản nghịch, giết người đáng phải tội chết thì cũng phải tâu lên vua để xét định, ăn trộm và đánh người bị thương thi cho chuộc, còn ngoài ra không bắt tội. Từ 90 tuổi trở lên, 07 tuổi trở xuống dầu có bị tội chết cũng không hành hình... [36].

Quốc triều Hình luật tuy không phân biệt mức độ của tính nguy hiểm khi xác định tội phạm nhưng khi xác định mức độ trách nhiệm hình sự cho tội phạm cụ thể thì vấn đề đó lại được đặt ra. Căn cứ vào mức độ hình phạt đã được quy định cho các tội và các trường hợp phạm tội của các tội đó chúng ta có thể suy ra quan niệm của nhà làm luật thời kỳ đó về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ nặng nhẹ của tội phạm hay nói cách khác, là mức độ nguy hiểm của tội phạm. Một trong những đặc điểm nổi bật là theo Quốc triều Hình luật thì quan hệ giữa người phạm tội và nạn nhân xét theo địa vị xã hội, địa vị trong dòng tộc, gia đình theo quan niệm Nho giáo. Đây là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ tới mức độ nặng, nhẹ của tội phạm từ đó ảnh hưởng đến mức độ của hình phạt. Sự ảnh hưởng này tuân theo quy luật: mức độ nguy hiểm của tội phạm tỷ lệ thuận với địa vị của nạn nhân và tỷ lệ nghịch với địa vị của chủ thể của tội phạm. Ở đây, xin nêu một số ví dụ thuộc phạm vi các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe trong chương Đạo tặc và chương Đấu tụng của Quốc triều Hình luật. Cùng là mưu giết người nhưng Bộ luật chia làm nhiều trường hợp theo địa vị gia đình, xã hội của nạn nhân.

Điều 415 quy định: "Những kẻ mưu giết người thì lưu châu gần...";

Điều 416 quy định: "Những kẻ mưu giết những bậc tôn trưởng vào hạng cơ thân, ông bà ngoại, chồng và ông bà, cha mẹ chồng đều phải tội chém";

Điều 417 quy định: "Nô tỳ mà mưu giết chủ, thì đều phải tội chém...";

Tương tự như vậy, tội đánh người cũng được chia thành nhiều trường hợp tùy thuộc vào địa vị xã hội, gia đình của người phạm tội cũng như là của nạn nhân. Điều 472 quy định: "Đánh quan nhị phẩm, kẻ đánh nếu là ngang phẩm hàm thì xử biếm hai tur; kém một bậc thì xử biếm ba tur;...không có quan chức thì xử tội lưu;...";

Điều 481 quy định: "Vợ đánh chồng thì xử lưu ngoại châu, đánh bị thương, què gãy thì lưu đi châu xa...Vợ lẽ mà phạm tội trên, thì xử nặng hơn một bậc...Nếu là vợ lẽ mà đánh vợ cả thì cũng xử như tội đánh chồng".

Điều 482 quy định: "Chồng đánh vợ bị thương, thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương người thường ba bậc...Đánh vợ lẽ bị thương, què trở lên thì đều xử nhẹ hơn tội đánh vợ hai bậc..." v.v..

Cùng nguyên tắc trên đây là nguyên tắc: Chức quyền hay lợi dụng chức quyền của chủ thể làm tăng tính nguy hiểm của tội phạm. Ví dụ: Điều 470 khi quy định tội đánh người bị thương mà chủ thể có lợi dụng uy quyền thể lực đã xác định trường hợp này phải xử nặng hơn đánh người bình thường bị thương hai bậc. Tương tự như vậy, Điều 513 quy định: "Kẻ xúi giục người kiện tụng, cùng là làm hồ đơn vu cáo cho người, thì xử tội nhẹ hơn người phạm tội một bậc. Viên ngục lại mà xúi giục người đi kiện hay làm đơn thay, thì xử tội nặng hơn một bậc."...

2.2.4. Trách nhiệm hình sự đối với tập thể được quy định trong Quốc triều Hình luật

Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân đang là đề tài gây tranh luận trong giới nghiên cứu pháp luật hình sự tại Việt nam. Câu hỏi được đặt ra

trong vấn đề này là nên hay không nên quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân.

Trong pháp luật hình sự phong kiến Việt Nam, ngoài quy định trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội của "bào" trong pháp luật hình sự nhà Lý ở thế kỷ thứ XI như đã nêu ở phần trước thì tại Quốc triều Hình luật nhà Lê, vấn đề trách nhiệm hình sự đối với tập thể quy định không rõ ràng, chỉ quy định đối với một số tội cụ thể.

Tại Điều 413 quy định:

Muru bạn thì xử chém. Nếu đã hành động thì xử chém bêu đầu. Kẻ biết việc thì xử chém như kẻ tội phạm. Vợ con và điền sản của kẻ phạm tội đều bị tịch thu vào nhà nước. Thương cho người cáo giác cũng như người cáo giác việc muru phản. Những kẻ trốn vào rừng núi đồng lầy, không theo lệnh gọi trở về, thì xử như tội muru bạn. Nếu kháng cự với tướng hiệu thì xử như tội đã hành động [36].

Quốc triều Hình luật thời Lê không quy định trách nhiệm hình sự đối với "bào" như thời Lý - Trần. "Bào" là một đơn vị cấp cơ sở tương tự như mô hình liên gia hiện nay ở Việt Nam hiện đại. Mà chỉ quy định trách nhiệm hình sự đối với tập thể khi có các hành vi phạm tội xâm phạm tới các điều luật từ muru bạn trở lên (bao gồm: muru phản, muru đại nghịch và muru bạn). Tức là đối với các tội xâm phạm tới an ninh quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, và sự tồn tại của vương triều nhà Lê. Như vậy so với pháp luật thời Lý - Trần, pháp luật trong Quốc triều Hình luật nhà Lê đã giảm tối đa các quy định trách nhiệm đối với tập thể, tổ chức, các nhà làm luật thời kỳ này đã cố gắng cá thể hóa trách nhiệm pháp lý. Hình thức tru di tam tộc, đại diện tiêu biểu nhất đã bị nhận hình thức này là Nguyễn Trãi (trách nhiệm pháp lý đối với một đại gia đình của người phạm tội) - hình thức tàn bạo nhất mà chúng ta đã từng thấy, đã bị loại bỏ đi rất nhiều.

Với chế tài cực kỳ khắc nghiệt đối với các tội mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạo, rõ ràng điều này thể hiện sự chuyên chế cao độ của chế độ, nó bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị, sự tồn vong của quốc gia, dân tộc.

2.2.5. Về các giai đoạn thực hiện tội phạm được quy định trong Quốc triều Hình luật

Quốc triều Hình luật nhà Lê không có định nghĩa về các giai đoạn thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, bộ luật này có đề cập đến thực tế của các giai đoạn thực hiện tội phạm. Cụ thể là đối với các tội như mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạo, giết người, tại các điều 411, 412, 416, 417, 418, 419 có quy định về các hành vi dự mưu, tức là hành động chưa xảy ra. Như ta thấy, các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ tồn tại trong các tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý. Tại các điều 411, 412, 416, 417, 418, 419 thì các tội được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội (theo như cách hiểu của luật hình sự hiện đại), mặc dù chữ "mưu" ở đây rất đa nghĩa. Theo từ điển Hán - Việt, từ "mưu" có ba nghĩa, nghĩa thứ nhất là cho, dùng; nghĩa thứ hai là cướp, lấy; nghĩa thứ ba là toan tính trước rồi mới làm [6].

Như vậy đã rõ là "mưu" ở đây chỉ sự chuẩn bị phạm tội, tức là đã chuẩn bị các điều kiện để phạm tội hoặc có những lời nói. Khi những lời nói gắn liền với hành động thì đã mang tính chất của hành động. Lời nói trở thành phạm tội khi nó chuẩn bị, đi kèm hoặc đi theo sau một hành động phạm tội. Rõ ràng, quy định tại Quốc triều Hình luật thời Lê rất khoa học, dân chủ, bảo đảm được sự công bằng cho người phạm tội, nó không quá độc đoán trong việc xử lý các hành vi phạm tội, chuẩn bị phạm tội của tội phạm đối với những điều luật bảo vệ chế độ vương quyền, các chuẩn mực theo quan điểm Nho giáo. Như vậy, các quy định của bộ luật này đã rất chặt chẽ trong việc khống chế các hành vi phạm tội trước khi nó diễn ra.

Đối với chế định phạm tội chưa đạt thì ở Bộ luật Hồng Đức, chưa có quy định cụ thể mà chỉ quy định tại từng điều luật và không rõ ràng đối với

trường hợp này. Các điều luật quy định là phạm tội đến đâu, trừng phạt tới đó. Tại điều 418 quy định:

Nô tỳ mưu giết chủ thì xử chém (những kẻ ở đợ hay làm thuê cũng thế), mưu giết chủ cũ thì xử giảm một bậc (chủ cũ đã thả cho nô tỳ về làm thường dân, không phải là người đem nô tỳ bán cho người khác). Mưu giết người cơ thân hay ông bà của chủ thì xử giao, đã làm bị thương thì xử chém. Mưu giết người thân thuộc trong chi họ của chủ thì xử hơn tội mưu giết người một bậc. Trông thấy hay nghe biết có người mưu giết mà thông báo ngay hay cứu ngay thì xử kém tội mưu giết chủ một bậc [36].

Điều luật chỉ quy định là phạm tội tới đâu xử tới đó, dù là mưu giết người và hành vi là cố ý giết người nhưng vì lý do nào đó mà chỉ làm bị thương thì cũng chỉ xử như đánh người bị thương.

Quy định đối với chế định phạm tội chưa đạt của Quốc triều Hình luật nhà Lê có thể không rõ ràng theo quan điểm của khoa học luật hình sự hiện đại nhưng việc quy định như thế này giúp cho những người áp dụng pháp luật rất dễ áp dụng với nguyên tắc là phạm tội đến đâu xử đến đó. Có âm mưu giết người nhưng mới làm bị thương thì xử theo kiểu bị thương.

2.2.6. Về vấn đề đồng phạm

Quốc triều Hình luật thời Lê đã đề cập tới vấn đề đồng phạm nhưng cũng như các chế định trước đó đã đề cập, luật hình sự thời kỳ này không có khái niệm cụ thể mà chỉ có các nguyên tắc xử lý trong từng điều luật cụ thể. Tại điều 36 quy định: "Cùng phạm một tội, kẻ nào tạo ý gây việc làm thủ phạm, những kẻ tùy tòng thì giảm một bậc. Nếu cả nhà cùng phạm thì người tôn trưởng là chính phạm".

Đây điều luật quy định theo đúng tinh thần của Nho gia, "tội quy vu trưởng", cả nhà cùng phạm tội thì chỉ có người trưởng gia phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 428 quy định:

Phạm tội ăn cướp (nghĩa là ban đêm cầm khí giới đánh người lấy của), thủ phạm xử chém, tòng phạm xử giảo; ngoài tang vật phải đền, điền sản đều tịch thu vào nhà nước. Cướp của, giết người thì xử chém bêu đầu, tòng phạm thì xử chém; bắt trả tiền đền mạng và tiền bồi tang một phần cho sự chủ. Kẻ chứa chấp bọn cướp lâu ngày thì xử đồng tội; mới khoảng một tuần thì xử giảm một bậc, đều phải bồi thường ba phần tang vật nộp vào nhà nước. Biết việc mà không cáo giác thì xử đồ thực điền binh [36].

Phạm vi của đồng phạm được quy định trong Quốc triều Hình luật thời nhà Lê rất rộng bao gồm: người khởi xướng, người chủ mưu, người a tòng, thủ phạm, người đồng mưu, người xúi giục mà còn bao gồm cả những người liên quan đến tội phạm như quy định tại Điều 411:

Mưu phản, mưu đại nghịch thì xử chém bêu đầu. Kẻ tòng phạm và thân thuộc nếu biết việc đều bị xử chém. Vợ con của kẻ phạm tội và điền sản đều bị tịch thu vào nhà nước. Thường cho người cáo giác tước 5 tư và một phần ba số điền sản tịch thu. Quan sở tại không biết mà nêu ra và thu bắt thì bị xử tùy việc nặng nhẹ. Nếu cố ý dung túng, che giấu thì xử như tội kẻ phạm [36].

So với chế định đồng phạm hiện nay được quy định trong bộ luật hình sự năm 2009 hiện hành thì ở Quốc triều Hình luật thời Lê đồng phạm mang tính chất rộng hơn rất nhiều, nếu như ở bộ luật hình sự năm 2009 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam định nghĩa "Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm", định nghĩa này mới chỉ đề cập đến hành vi của một loại người đồng phạm - người thực hành thì tại Quốc triều Hình luật quy định chặt chẽ, rõ ràng hơn rất nhiều. Ngoài ra, Quốc triều Hình luật còn có quy định thêm một loại nữa là người thân thuộc

nếu biết việc (đối tượng này chỉ được quy định trong ba tội là mưu phản, mưu đại nghịch và mưu bạn).

Quốc triều Hình luật nhà Lê có một quy định khá đặc biệt đó là trường hợp xúi giục người khác phạm tội hoặc vì thù ghét hay ham tiền thưởng mà rủ người khác phạm tội rồi cáo giác thì đều bị xử như người phạm tội., đây là trường hợp xúi giục thực hiện tội phạm nhưng không phải là đồng phạm. Giữa người phạm tội và người xúi giục không hình thành quan hệ đồng phạm vì không thỏa mãn các dấu hiệu chủ quan của đồng phạm là cùng cố ý, cụ thể là người xúi giục không muốn hậu quả xảy ra. Tại Điều 539 quy định:

Xúi dỗi gian dối để cho người ta phạm pháp (đây là không biết mà phạm) hay rủ người làm việc phạm pháp (biết là có tội mà cũng làm), rồi bắt hay cáo giác ngay, hoặc bảo người bắt hay cáo giác, để cầu được tiền thưởng, cùng là vì hiềm ghét mà muốn khiến người ta mắc tội, thì đều phải cùng chịu tội với kẻ phạm [36].

Trường hợp trên mặc dù về hình phạt, mức quy định vẫn không có sự khác biệt đáng kể so với đồng phạm nhưng nó phản ánh trình độ lập pháp của các nhà làm luật thời kỳ này, rất chi tiết và lường trước mọi vấn đề có thể xảy ra.

Làm luật quan trọng nhất là dự đoán được các vấn đề phát sinh. Dự đoán tốt, luật sẽ có sức sống lâu dài. Trong Quốc triều Hình luật trước một sự kiện hay vụ việc, nhà làm luật đã khéo léo lường tính các vấn đề phát sinh xung quanh vụ việc đó. Điều 539 thể hiện rõ quan điểm này, các nhà làm luật có thể không đưa ra trường hợp này mà vẫn sử dụng trường hợp này như đồng phạm nhưng khi đưa ra trường hợp này thì tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi đã có chuyển biến đáng kể.

2.2.7. Những trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi

Cũng như các chế định khác, Quốc triều Hình luật không có một khái niệm chính xác trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi nhưng các nhà làm luật đã đưa trực tiếp vấn đề đó vào trong điều luật, tức là các nhà làm

luật đã chi tiết hóa, cụ thể hóa từng vấn đề rồi các quy phạm pháp luật đó điều chỉnh các quan hệ xã hội cụ thể.

Theo quy định tại Quốc triều Hình luật thì các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi, nhìn dưới lăng kính khái quát hóa của khoa học pháp lý hình sự hiện đại thì có thể đưa ra các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi như sau:

- Nhóm thứ nhất - những trường hợp không bị coi là có lỗi (bao gồm các trường hợp: phòng vệ chính đáng, bắt người phạm tội quả tang, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ, một số trường hợp là phạm tội do vô ý).

Điều 449 quy định: "Ban đêm vô cớ vào nhà người ta thì xử đồ. Nếu người chủ nhà đánh ngay lúc ấy chết thì không phải tội."

Điều 477 quy định: "Trong lúc đêm tối bắt được kẻ gian dân, đã bắt giữ rồi mà còn đánh chết thì xử gia hai bậc, bắt trả một nửa tiền đền mạng cho vợ con người chết. Nếu đánh bị thương gãy xương nặng thì xử đồ khao đình. Nếu chưa kịp phân biệt đen trắng mà đánh chết tức thời thì không xử tội".

Điều 519 quy định: "Đem ấn giả của vua, của quan đóng vào sổ sách, sách mệnh, công văn hay cho người khác mượn để xoay tiền của, đều xử theo tội làm giả, đúc giả, bắt thường gấp hai phần vào nhà nước. Kẻ nhận ấn dấu giả ấy thì xử đồng tội; không biết thì không xử tội".

Điều 634 quy định: "Trong nom việc vận tải đồ vật công (súc vật cũng vậy) mà làm tổn thất thì xử biếm đồ; nếu là đồ quân nhu khẩn cấp thì xử theo trường hợp nặng. Nếu gặp lụt, cháy hay trộm cướp, súc không giữ nổi thì không xử tội".

- Nhóm thứ hai - những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật (bao gồm các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự).

Điều 496 quy định: "Khi cha mẹ bị người đánh, nếu con cháu đánh lại không đến bị thương què gãy thì không xử tội".

Điều 20 quy định "Phạm tội mà chưa phát lộ mà tự thú thì được tha tội (trừ tội thập ác và cố sát)".

- Nhóm thứ ba - những trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự (như chưa đến tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc quá tuổi chịu trách nhiệm hình sự).

Điều 18 quy định:

Người từ 80 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và người tàn tật nặng (như điên cuồng, giồ dại, cụt cả chân tay, mù cả hai mắt) miễn luận các tội trừ tội ăn trộm, phản nghịch và Thập ác. Người từ 90 tuổi trở lên và 7 tuổi trở xuống, dù phạm tội tử cũng không gia hình, nếu có kẻ xui khiến thì xử tội kẻ xui [36].

Trong các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi kẻ trên chúng ta thấy rõ sự khác biệt trong quy định tại Quốc triều Hình luật với Bộ luật hình sự năm 1999 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được sửa đổi, bổ sung năm 2009, hầu hết các quy định về các trường hợp loại trừ tính chất tội phạm của hành vi của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 đều có mặt tại Quốc triều Hình luật nhưng có một trường hợp là người già từ 70 tuổi trở lên thì Bộ luật hình sự năm 1999 không có.

Đây là điểm khác biệt lớn giữa hai bộ luật, ở Quốc triều Hình luật toát lên sự kính trọng người cao tuổi, yêu quý con trẻ, thông cảm với hoàn cảnh của người tàn tật thấm đẫm tinh thần dân tộc. Tại điểm m, điểm n khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 người già, người tàn tật chỉ là một trong các tình tiết giảm nhẹ, điều này rất khác so với quy định tại Điều 20 Quốc triều Hình luật.

Ngoài ra, Quốc triều Hình luật thời Lê còn quy định chế định bát nghị (tám bậc được nghị giảm tội) gồm:

- Một là nghị thân (những người được nghị là: thân thích của vua, từ những người được vua đề tang bằng cách bỏ mũ trở lên; thân thích của thái

hoàng thái hậu và của hoàng thái hậu, được đề tang từ bậc thứ năm trở lên, thân thích của hoàng hậu, được đề tang từ bậc thứ tư trở lên).

- Hai là nghị cố {những người cũ, đã theo giúp vua lâu ngày (hoặc giúp việc từ triều trước)}.

- Ba là nghị hiền (những người có đức hạnh lớn).

- Bốn là nghị năng (những người rất có tài năng, có sự nghiệp).

- Năm là nghị công (những người có công lao lớn với đất nước).

- Sáu là nghị quý (quan có chức sự từ tam phẩm trở lên, tán quan và tước từ nhị phẩm trở lên).

- Bảy là nghị cần (người rất siêng năng trong chức vụ).

- Tám là nghị tân (người nối dõi dòi trước là tân khách của vua).

Những người thuộc vào hàng bát nghị nếu phạm vào tội tử, thì đều phải kê rõ tội phạm và tình trạng được nghị, trước hết tâu lên xin nghị tội, nghị xong tâu lên vua để quyết định (nghị, nghĩa là theo tình mà bàn tội đúng với luật định hình nhưng không quyết hành). Phạm tội lưu trở xuống thì giảm một bậc. Phạm tội Thập ác không dùng luật này. Quy định chế độ bát nghị thể hiện một đặc quyền của giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến, khi phạm tội những người thuộc diện bát nghị này sẽ được hưởng khoan hồng hơn so những người phạm tội khác là công dân bình thường, nói như GS.TSKH Lê Cẩm thì đây là một biểu hiện của tính "đặc quyền" của pháp luật phong kiến [2].

Đây là một trong những đặc điểm nổi bật của pháp luật hình sự của nhà nước phong kiến. Trong nhà nước phong kiến, các quy định của pháp luật hình sự về tội phạm công khai ghi nhận sự bất bình đẳng trước luật hình sự căn cứ vào địa vị của các đẳng cấp và các tầng lớp khác nhau trong xã hội.

Tóm lại, qua sự phân tích trên về phần tội phạm ta thấy các quy định của Quốc triều Hình luật thời Lê là khá đầy đủ và toàn diện, đã tiếp cận được

với các quy định của khoa học pháp lý hình sự hiện đại, bộ luật này ra đời cách đây khoảng bốn trăm năm, mặc dù có những hạn chế về mặt thời gian nhưng các quy định về tội phạm của bộ luật này cần được nghiên cứu làm rõ hơn nữa.

2.2.8. Những quy định về hệ thống hình phạt của Quốc triều Hình luật

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được áp dụng trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án để tước bỏ hay hạn chế quyền, tự do của người bị kết án theo các quy định của pháp luật hình sự. Đây là khái niệm khoa học theo quan điểm khoa học luật hình sự hiện đại. Vậy có sự khác biệt nào giữa mục đích của hình phạt trong pháp luật hình sự hiện đại và pháp luật hình sự thời kì phong kiến mà đại diện tiêu biểu là Quốc triều Hình luật thời Lê không?

Hệ thống hình phạt được quy định trong Quốc triều Hình luật bao gồm năm hình phạt chính là:

- Loại thứ nhất: Xuy hình (đánh bằng roi), có năm bậc: 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi.

(Hình này dùng thêm bớt vào tội phạt, tội biếm, hoặc dùng xử riêng, xử đàn ông, đàn bà đều dùng; thêm bớt vào tội đồ lưu thì chỉ dùng cho đàn bà).

- Loại thứ hai: Trượng hình (đánh bằng gậy), có năm bậc: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng.

(Hình này dùng thêm bớt vào những tội biếm, đồ, lưu hoặc dùng riêng, chỉ dùng cho đàn ông).

- Loại thứ ba: Đồ hình (đày làm khổ dịch), có ba bậc:

1. Dịch đình thuộc đình, quân đình, xã đình, khao đình và dịch phụ (thứ phụ, viên phụ, tang thất phụ - đàn ông tội nhẹ xử 80 trượng, nếu là quan thuộc thì bắt làm đình (phục dịch) ở viện sảnh mình làm việc (tức là thuộc

đỉnh), nếu là dân đỉnh thì bắt làm ở bản xã (xã đỉnh), nếu là quân thì bắt làm đỉnh ở đơn vị quân của mình (quân đỉnh); tội nặng, xử 80 trọng, đồ làm khao đỉnh để phục dịch. Đàn bà tội nhẹ, xử 50 roi, dân thì đồ làm thứ phụ trả về bản quán, nếu có chức sắc thì đồ làm viên phụ' tội nặng xử 50 roi, đồ làm tang thất phụ phục dịch.

2. Tượng phượng binh, xuy thất phụ. (Đàn ông phạm tội xử 80 trọng, thích vào trán hai chữ, đồ làm tượng phượng binh ở phục dịch. Đàn bà phạm tội xử 50 roi, thích vào trán hai chữ, đồ làm xuy thất phụ ở phục dịch).

3. Thực điền binh, thung thất phụ. (Đàn ông phạm tội xử 80 trọng, thích bốn chữ vào trán, đồ làm thực điền binh' đeo xiềng xích một vòng, vào Diễn Châu phục dịch. Đàn bà phạm tội xử 50 roi, thích bốn chữ vào trán, đồ làm thung thất phụ ở phục dịch.

- Loại thứ tư: Lưu hình (đày phát vãng), có ba bậc (chỉ làm từ châu gần đến châu xa, có thêm bót):

1. Lưu cận châu (Đàn ông phạm tội xử 90 trọng, thích sáu chữ vào mặt, đeo xiềng một vòng, lưu đi các xứ Nghệ An, Hà Hoa, giam giữ và phục dịch. Đàn bà phạm tội xử 50 roi, thích sáu chữ vào mặt, không phải đeo xiềng, ở phục dịch. Hai bậc sau, về đàn bà cũng xử như thế).

2. Lưu ngoại châu (Phạm tội xử 90 trọng, thích tám chữ vào mặt, đeo xiềng hai vòng, lưu đi các xứ thuộc châu Bố chính, giam giữ và phục dịch).

3. Lưu viễn châu (Phạm tội xử 100 trọng, thích mười chữ vào mặt, đeo xiềng ba vòng, lưu đi các xứ thuộc châu Tân Bình, giam giữ và phục dịch).

- Loại thứ năm: Tử hình (giết chết), có ba bậc (từ giảo trảm đến lạng trì gồm ba bậc. Giảo với trảm kể là một bậc, khiêu và lạng trì kể riêng là hai bậc, có thêm bót):

Giảo (thắt cổ) và trảm (chém đầu);

Khiêu (chém bêu đầu);

Lăng trì (chặt chân tay, xẻo thịt làm cho chết dần).

Ngoài ra, Quốc triều Hình luật còn quy định hai hình phạt bổ sung là biếm chức (hạ trật) và phạt tiền.

Điều 24 Quốc triều Hình luật quy định:

Tiền chuộc tội trọng, cứ mỗi trọng:

- Người có phẩm trật tam phẩm chuộc 05 tiền
- Người có phẩm trật tứ phẩm chuộc 04 tiền
- Người có phẩm trật ngũ, lục phẩm chuộc 03 tiền
- Người có phẩm trật thất, bát phẩm chuộc 02 tiền
- Người có phẩm trật cửu phẩm và người thường chuộc 01 tiền [36].

Điều 25 quy định:

Tiền chuộc tội biếm và tội đương đồ (đương lưu). Cứ biếm mỗi tư:

- Người có phẩm trật nhất phẩm chuộc 100 quan
- Người có phẩm trật nhị phẩm chuộc 75 quan
- Người có phẩm trật tam phẩm chuộc 50 quan
- Người có phẩm trật tứ phẩm chuộc 30 quan
- Người có phẩm trật ngũ phẩm chuộc 25 quan
- Người có phẩm trật lục, thất phẩm chuộc 20 quan
- Người có phẩm trật bát, cửu phẩm chuộc 15 quan
- Dân đinh và tư nô chuộc 10 quan [36].

Nếu chưa có phẩm tước thì cũng theo lệ tập ấm mà giảm cho một bậc.

Bị tội đương đồ như khao đồ đinh và tang thất phụ mà được tha đồ cùng la nô tỳ phạt tiền đương đồ là 30 quan, thì cho chuộc như trên.

Bị đồ tượng phượng bình thì chuộc sáu mươi quan

Bị đồ thực điền bình thì chuộc 100 quan

Bị đồ lưu cận châu thì chuộc 130 quan

Bị đồ lưu ngoại châu thì chuộc 200 quan

Bị đồ lưu viễn châu thì chuộc 230 quan

Bị đồ tử hình thì chuộc 330 quan

(Những điều kể trên, đàn bà phạm tội cũng chuộc như vậy).

Điều 29 quy định:

Tiền chuộc tội thích chữ vào mặt, mỗi một chữ:

Người có phẩm trật tam phẩm chuộc 02 quan

Người có phẩm trật tứ phẩm chuộc 02 quan 05 tiền

Người có phẩm trật ngũ phẩm chuộc 1 quan

Người có phẩm trật lục phẩm chuộc 07 tiền

Người có phẩm trật thất phẩm chuộc 06 tiền

Người có phẩm trật bát phẩm, cửu phẩm chuộc 05 tiền

Người thường cũng chuộc 05 tiền [36].

Ngoài hình phạt bổ sung là hình phạt tiền còn có hình phạt bổ sung nữa là hạ trật (biếm chức). Khi bị phạt biếm chức, người phạm tội có thể chuộc bằng tiền, số tiền chuộc cho mỗi trật tùy theo phẩm hàm (năm 1471, vua Lê Thánh Tông quy định từ bạch đình đến quốc công có 24 tư còn gọi là 24 trật: Quốc công: 24 tư, Quận công: 23 tư, Hầu: 22 tư, Bá: 21 tư, Tử: 20 tư, Nam: 19 tư... tòng cửu phẩm: 01 tư, dân thường: vô tư).

Hai hình phạt bổ sung của Quốc triều Hình luật là điểm khác biệt của bộ luật này với các bộ luật của các quốc gia láng giềng mà điển hình là Trung Hoa, kể cả sau này bộ Hoàng Việt luật lệ không có hai hình phạt bổ sung này.

Đây có thể nói là điểm rất tiến bộ của Quốc triều Hình luật, tiếp cận với các quy định của luật hình sự hiện đại.

Việc áp dụng hình phạt đối với các đối tượng khác nhau cũng có sự phân biệt. Phân biệt giữa người già, trẻ em, phụ nữ, người tàn tật với các thành phần còn lại trong xã hội. Sự phân biệt này được tôi nêu cụ thể trong phần sau của luận văn.

Qua quy định về hệ thống hình phạt của Quốc triều Hình luật ta có thể đánh giá được rằng hệ thống hình phạt thời kì này tương đối tiến bộ. Trước hết, hệ thống hình phạt Ngũ hình: Xuy, Trượng, Đồ, Lưu, Tử của pháp luật Lý- Trần đã được pháp luật Lê sơ kế thừa, sự kế thừa thể hiện trong điều 1 của Quốc triều Hình luật, nhưng có sửa đổi, bổ sung thêm đối với hình phạt Đồ và Lưu. Điều 1 Quốc triều Hình luật bổ sung thêm mức phạt tượng phượng bình vào hình phạt Đồ và các hình phạt phụ kèm theo như phạt trượng, thích chữ nhưng được quy định nhẹ hơn thời kỳ Lý- Trần. Về hình phạt Lưu, Đạo chiếu năm 1044 của Lý Thái Tông quy định các quan bỏ trốn bị xử tội theo 3 bậc Lưu nhưng không nói rõ nơi lưu đày. Thực tiễn áp dụng pháp luật dưới thời Trần cho biết đã lưu đày tội nhân đến châu Ác Thủy (Yên Bang-Quảng Ninh). Như vậy khi quy định tội lưu có 3 bậc, bậc 1 lưu cận châu ở Nghệ An, chúng tỏ pháp luật thời Lê đã kế thừa và phát triển hơn so với hình phạt lưu của thời Lý-Trần. Hầu hết các điều khoản quy định về Ngũ hình và các nguyên tắc chung nêu trên trong pháp luật nhà Lê đều được tiếp thu từ Đường luật nhưng đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện cụ thể của quốc gia Đại Việt dưới các triều đại Lý, Trần, Hồ và Hậu Lê, điều đó nói lên tính nhân văn, tiến bộ của pháp luật thời kỳ này mà đỉnh cao là pháp luật triều Lê sơ. Tính nhân văn ấy thể hiện sự độc lập, sáng tạo, tính thực tiễn cao trong hoạt động xây dựng pháp luật của thời kỳ này. Như vậy, sự kế thừa và phát triển các thành tựu lập pháp của triều đại Lý-Trần là một biểu hiện của tính nhân văn, và nó là một trong những yếu tố tạo nên sự đặc sắc của pháp luật thời Lê sơ. Quốc triều Hình luật thời Lê có đặc điểm ưu việt của

hệ thống hình phạt được quy định trong bộ luật này là tính nhân đạo của hệ thống hình phạt đối với các đối tượng có hành vi phạm tội. Có sự phân biệt rõ ràng đối với các trường hợp phạm tội mà người phạm tội là người già, phụ nữ mang thai, trẻ em, phụ nữ, người tàn tật. Đây chính là đặc điểm cơ bản nhất của một hệ thống hình phạt tiến bộ khi nó được áp dụng trong thực tiễn tư pháp.

2.2.9. Nguyên tắc nhân đạo được phản ánh trong Quốc triều Hình luật

Thế kỷ XIV, khi mà chế độ phong kiến trung ương tập quyền nhà Lê bước vào thời kỳ hưng thịnh nhất thì sự phát triển của xã hội đòi hỏi phải pháp điển hóa những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội đã phát triển lên một tầm cao mới. Sự pháp điển hóa các quy phạm pháp luật này đã dẫn tới sự ra đời của Quốc triều hình luật. Chế độ phong kiến của Châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng là chế độ mà Montesquieu nói: "Những người đã man ở xứ Louisiane muốn ăn quả thì chặt cây từ gốc cho cây đổ xuống để hái quả. Chính thể chuyên chế là như thế đó" [28], một chế độ như vậy, liệu trong pháp luật của nó có tính nhân đạo không?

Quốc triều Hình luật cũng như các văn bản pháp luật khác được xây dựng dưới triều đại nhà Lê với ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng Khổng - Mạnh, một triết lý mang đậm tính nhân văn, đạo đức. Triết lý này lấy đạo đức con người là trung tâm của mọi mối quan hệ trong xã hội, do vậy, Quốc triều Hình luật cũng mang đậm tính nhân văn theo tinh thần Nho giáo. Quốc triều Hình luật là bộ luật tổng hợp bao gồm nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau. Nhà làm luật thời kỳ này chưa có ý thức phân chia thành các ngành luật cụ thể theo cách phân loại của tư duy pháp lý hiện đại, các điều luật điều chỉnh chủ yếu được thể hiện dưới dạng luật hình sự khi điều chỉnh các lĩnh vực pháp luật (nói như GS. Vũ Văn Mẫu thì Bộ luật Hồng Đức là bộ luật mang "tính hàm hỗn". Quốc triều Hình luật ra đời trên cơ sở của đạo Nho, nên trong những qui định của Quốc triều Hình luật thể hiện sự tiếp thu các quan điểm

của lễ giáo phong kiến, phù hợp với các hình phạt được qui định trong bộ luật. Khổng Tử khẳng định Lễ là phạm trù văn hóa, là cái có sau do bản tính của con người qui định. Vì vậy Lễ trước hết được hiểu là những nghi lễ, những qui phạm đạo đức qui định quan hệ giữa người với người theo trật tự danh vị xã hội chặt chẽ thời nhà Chu. Lễ được xem là lễ phải, là bổn phận mà mọi người có nghĩa vụ phải tuân theo. Ví như việc hiếu thảo với cha mẹ, việc hòa thuận anh em, việc thủy chung cùng chồng vợ, việc tín nghĩa giữa bạn bè, cao hơn Lễ được hiểu đó là kỷ cương phép nước, là trật tự xã hội qui định hành vi của mỗi con người. "Nhờ có Lễ mà mỗi người có cơ sở bền vững để tiết chế nhân tình, thực hiện nhân nghĩa ở đời... Nhờ có Lễ, con người có thể tự mình nuôi dưỡng tính tình thành tập quán, thói quen đạo đức truyền thống" [46].

Tiếp thu quan điểm Lễ của Nho giáo, các nhà làm luật triều Lê đã đưa ra những qui định và hình phạt chặt chẽ nhằm bảo vệ lễ giáo phong kiến. Trong gia đình, những hành vi vi phạm đạo lý của Nho giáo cũng bị qui định phải chịu hình phạt theo hệ thống hình phạt ngũ hình ở Điều 1, đó là hình phạt từ nhẹ đến nặng như: Suy, trượng, đồ, lưu, tử. Để cho giáo lý của đạo Nho được mọi người tuân theo một cách triệt để, nhà làm luật đã dùng đến những hình phạt rất nặng để trừng trị những hành vi trái với đạo lý Nho giáo. Ngoài xã hội, chịu ảnh hưởng tư tưởng trung quân của Nho giáo, Quốc triều Hình luật đưa ra các hình phạt cho những người phạm vào kỷ cương phép nước và trật tự xã hội, mưu mô làm việc đại nghịch, mưu mô theo giặc phản nước phải chịu hình phạt cao nhất là xử tử ở Điều 411, 412.

Việc qui định chặt chẽ những lễ nghi trong gia đình, ngoài xã hội và trừng phạt nghiêm khắc những người xâm hại lễ nghi thì Quốc triều Hình luật đã thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa Lễ và Hình. Qua đó, Bộ luật đã bảo vệ giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc như lòng hiếu thảo, sự tôn kính ông bà, cha mẹ của con cháu; sự hòa thuận, chung thủy giữa vợ chồng; sự kính nhường hòa thuận giữa anh chị em, truyền thống tôn sư trọng đạo. Đồng thời

các qui định nghiêm khắc áp dụng trong mỗi vi phạm lễ nghi gia đình của Quốc triều Hình luật có tác động rất lớn đến sự tự điều chỉnh hành vi trong gia đình khiến họ sớm có ý thức về nghĩa vụ, trách nhiệm với bản thân và làm tròn bổn phận ở từng vị trí cụ thể với gia đình mình. Như vậy, bộ luật đã hỗ trợ đắc lực cho sự giáo dục đạo đức trong gia đình, trong xã hội, đã dùng pháp luật để xây dựng, củng cố những chuẩn mực và giá trị đạo đức truyền thống.

Chủ nghĩa nhân đạo của Khổng Tử - nhân học, mà hạt nhân là chữ hiếu - là quan hệ huyết thống tự nhiên của con người, quan hệ huyết thống tự nhiên này là cơ sở cho chủ nghĩa nhân đạo của Khổng Tử, đã có ảnh hưởng mạnh mẽ vào Việt Nam. Nó có tính hợp lý khi Khổng Tử đã kết hợp nhân ái (đạo đức), huyết thống (quan hệ tự nhiên) và chế độ đẳng cấp (chính trị) lại với nhau; và nhân ái là chất keo để gắn chặt mối quan hệ ngang dọc của xã hội. "Nhân" là phạm trù trung tâm của toàn bộ học thuyết Khổng giáo. Khổng Tử nói nhiều đến chữ "Nhân" và coi "Nhân" là phạm trù đạo đức cao nhất của con người. Tư tưởng nhân đạo thể hiện trong Quốc triều Hình luật trước tiên ở các qui định phản ánh chính sách hình sự khoan hồng đối với người phạm tội là người già, người tàn tật và trẻ em cũng như đối với người phạm tội tuy chưa bị phát giác đã tự thú. Thí dụ: Điều 16 Quốc triều Hình luật không qui định mức độ khoan hồng chung cho các độ tuổi, mà qui định các mức độ khoan hồng khác nhau tùy theo độ tuổi và mức độ tàn tật của họ; Điều 17 Quốc triều Hình luật còn qui định: "Khi phạm tội chưa già cả tàn tật, đến khi già cả tàn tật mới bị phát giác thì xử theo luật già cả tàn tật. Khi ở nơi bị đồ thì già cả tàn tật cũng thế. Điều 18 quy định:

Người 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và người tàn tật mà phạm tội lưu trở xuống thì cho chuộc. Phạm tội Thập ác thì không dùng luật này. Người từ 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống và người tàn tật nặng (như điên cuồng, giò dại, cụt cả chân tay, mù cả hai mắt) mà phạm tội phản nghịch, giết người, đáng xử tử phải tâu

thỉnh lên vua. Những người ấy phạm tội ăn trộm hay đánh người bị thương thì cũng cho chuộc. Người từ 90 tuổi trở lên và 07 tuổi trở xuống, dù phạm tội tử cũng không gia hình; nếu có kẻ xui khiến thì xử tội kẻ xui. Nếu có nhận tang vật thì phải đền lại [36].

"Khi còn bé nhỏ phạm tội đến khi lớn mới phát giác thì xử tội theo luật lúc còn nhỏ". Quốc triều Hình luật còn thể hiện chính sách khoan hồng đối với người phạm tội tuy chưa bị phát giác và tự thú trước (trừ phạm tội thập ác hoặc giết người).

Điều 18 và Điều 19: "Phàm ăn trộm tài vật của người sau lại tự thú với người mất của thì cũng coi như là thú ở cửa quan". Điều 21, 22, 23, 24 của Quốc triều Hình luật qui định cho chuộc tội bằng tiền (trừ hình phạt đánh roi vì cho rằng đánh roi có tính chất răn bảo dạy dỗ nên không phải cho chuộc). Biện pháp này mang tính chất nhân đạo, lần đầu tiên được qui định trong Quốc triều Hình luật để áp dụng cho những đối tượng được ưu đãi và được khoan hồng.

Đặc biệt hơn nữa trong Quốc triều Hình luật đặt ra mức hình phạt dành cho người phạm tội là phụ nữ và hình phạt đối với phụ nữ có thai cũng phản ánh tính chất nhân đạo. Điều 1 qui định trọng hình chỉ đàn ông phải chịu: "Từ 60 cho đến 100 trượng, chia làm 5 bậc: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng, tùy theo tội mà thêm bớt. Xử tội này có thể cùng với tội lưu, tội đồ, biếm chức, hoặc xử riêng chỉ đàn ông phải chịu".

Qui định này được đánh giá rất cao về sự tiến bộ của nó, nếu đặt nó trong mối liên hệ với quan niệm phong kiến (chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng Nho giáo) về địa vị thấp kém của người phụ nữ so với người chồng trong gia đình. Tính nhân đạo còn được thể hiện ở chỗ cho phép hoãn hình phạt đối với phụ nữ đang có thai và 100 ngày sau khi sinh con. Điều 680:

Đàn bà phải tội tử hình trở xuống nếu đang có thai, thì phải để sinh đẻ sau 100 ngày mới đem hành hình. Nếu chưa sinh mà đem

hành hình thì ngục quan bị xử biếm hai tư; ngục quản bị đồ làm bản cục đình. Dù đã sinh rồi, nhưng chưa đủ hạn một trăm ngày mà đem hành hình, thì ngục quan và ngục lại bị tội nhẹ hơn tội trên hai bậc. Nếu đã đủ 100 ngày mà không đem hành hình, thì ngục quan hay ngục lại bị tội biếm hay tội phạt... [36].

Nếu ta so sánh với quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì quy định về hành vi không tố giác tội phạm, che giấu tội phạm, các tình tiết giảm nhẹ đối với tuổi của người có hành vi phạm tội thì quy định tại Quốc triều Hình luật có phần nhẹ hơn rất nhiều.

Điều 40 quy định: "Những con cháu chịu tội xuy trượng cho ông, bà đều được giảm một bậc";

Điều 41 quy định: "Những người thân thuộc để tang nhau từ bậc thứ ba trở lên cùng là ông bà ngoại, các cháu ngoại, vợ các cháu, anh em chồng, vợ anh em, khi có tội cùng giấu cho nhau, cùng là nô tỳ giấu tội cho chủ, đều không kể tội. Nếu phạm về tội mưu bợn trở lên thì không dùng luật này".

Theo quy định tại Điều 41 thì chỉ có ba loại tội phạm mà hành vi che giấu ba loại tội phạm đó mới được coi là tội phạm đó là mưu phản, mưu đại nghịch và mưu bợn. Ba tội này xâm phạm đến sự tồn vong của chế độ và quốc gia nên những người thân thích có hành vi che giấu cho tội phạm có hành vi xâm phạm đến ba mối quan hệ đó được luật điều chỉnh mới bị coi là phạm tội. Các loại tội phạm khác mà những người kể trên có hành vi che giấu đều không bị coi là tội phạm.

Tại khoản 2 Điều 314, Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định: "Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác các tội

xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại khoản 1 Điều này" [34].

Theo quy định tại điều này thì không chỉ tội xâm phạm an ninh quốc gia mới chịu sự điều chỉnh của điều này mà còn các tội đặc biệt nghiêm trọng khác (Tội đặc biệt nghiêm trọng là tội có mức án từ mười lăm năm trở lên). Trong Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 thì có tới 60 điều luật mà người có hành vi che giấu tội phạm là ông bà, cha mẹ, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng bị coi là tội phạm (gấp 20 lần so với quy định tại Quốc triều Hình luật).

Quốc triều Hình luật đã bảo vệ những mối quan hệ có tính huyết thống và quân - thần theo quan điểm của Nho giáo. Luật hình sự thời kỳ nhà Lê cho phép người trong gia đình được che chở lẫn nhau, nghiêm cấm sự tố cáo ông bà, cha mẹ - đó là đạo hiếu truyền thống của người Việt từ ngàn đời nay được thể chế hóa vào trong luật. Trong tâm hồn của mỗi người Việt Nam, ngay từ thuở lọt lòng đã được giáo dục và ứng xử theo nguyên tắc hiếu - kính, con cái trong gia đình phải kính trọng, hiếu thuận với ông bà, cha mẹ, biết "kính trên nhường dưới", người Việt quan niệm rằng "hiếu là nhân cách con người, là gốc của nhân luân, là một giá trị xã hội cao quý". Điều 504 qui định: "Con cháu tố cáo ông bà, cha mẹ, nô tỳ tố cáo chủ có tội lỗi gì đều xử tội lưu đi châu xa, vợ tố cáo chồng cũng bị tội trên. Tố cáo ông bà ngoại, cha mẹ và ông bà cha mẹ về bậc tôn trưởng và hàng cơ thân của chồng, cùng là nô tỳ tố cáo người bậc cơ thân của chủ, dẫu việc có thật cũng phải tội biếm hay tội đồ"; Điều 485: "Ông bà cha mẹ bị người ta đánh, con cháu đánh lại mà không bị què gãy, bị thương thì không phải tội." Đây là đặc điểm rất đặc sắc của Quốc triều Hình luật, thể hiện rõ ưu thế của đạo đức, ngay cả trong trường hợp có sự xung đột giữa pháp luật và đạo đức thì đạo đức vẫn được coi là cái gốc để điều chỉnh hành vi của con người.

Gia đình là tế bào của xã hội, nếu tách ra gia đình ra thì xã hội sẽ không tồn tại. Tình cảm gia đình không thể bị chia cắt nên các nhà làm luật

thời kỳ này đã hiểu rằng, không thể có một lý do nào mà bắt tội một người bố, người mẹ, ông, bà, con, cháu tố cáo nhau. Quan điểm của Nho giáo là muốn trị quốc tốt phải tề gia, tề gia là chỉnh đốn gia đình mình cho tốt. Muốn chỉnh đốn gia đình mình cho tốt, phải đem đức hiếu của con cái đối với cha mẹ, đức lễ của em đối với anh, đức từ của cha mẹ đối với con cái là quy phạm đạo đức cơ bản để duy trì quan hệ nội bộ gia đình. Giữ được mối quan hệ tốt trong gia đình mới hòng trị quốc bình yên được. Đó chính là quan điểm xuyên suốt trong Quốc triều Hình luật, một quan điểm không có gì mới lạ, nó chỉ là sự phát triển tự nhiên của tình cảm con người, và các nhà làm luật thời kì này đã nâng tầm nó lên, tạo thành các quy phạm pháp luật. Các quy định của Quốc triều Hình luật sống được trong nhân dân vì nó hợp với lòng người, phù hợp với tình cảm tự nhiên của con người.

Các quy định tại các Điều 313, 314 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009 là không phù hợp với tình cảm tự nhiên của con người, nó đã tách rời tình cảm gia đình, buộc người ta bỏ đi các quy phạm đạo đức của chính mình, không phù hợp với truyền thống dân tộc.

Các quy định của Quốc triều Hình luật có rất nhiều điểm tiến bộ so với sự phát triển của xã hội trong thời kỳ đó.

Các điểm tiến bộ thể hiện ở chỗ: Các quy định về hình phạt cho phạm nhân nữ bao giờ cũng thấp hơn so với phạm nhân nam khi mà cùng phạm một tội.

Điều 17 quy định:

Phạm lúc phạm tội chưa già, chưa có tật, mà khi việc phát lộ thì đến tuổi già hay có tật thì cũng xử như người già và người tàn tật. Những người trong khi đương chịu tội đồ mà đến tuổi già hoặc trở nên tàn tật thì cũng xử như thế. Phạm tội trong khi còn nhỏ, đến khi lớn việc mới phát lộ cũng được luận tội như trẻ nhỏ [36].

Về nguyên tắc như chúng ta đã biết, đối với chủ thể của tội phạm thì phải áp dụng điều luật đang hiện hành tại thời điểm mà người đó phạm tội. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo nhà làm luật đã xóa bỏ tính chất tội phạm của một hành vi hoặc tình tiết tăng nặng mà thay vào đó mở rộng phạm vi áp dụng các chế định pháp lý hình sự có lợi cho người phạm tội mà điều 16 đã quy định trường hợp người phạm tội là người già từ 70 tuổi trở lên và trẻ em từ 10 tuổi trở xuống. Nói chung, các quy định trong Quốc triều Hình luật thời Lê đã cố gắng áp dụng những tình tiết giảm nhẹ trong mọi trường hợp đối với người phạm tội.

Quốc triều Hình luật cũng quy định rất tiến bộ đối với trường hợp các dân tộc thiểu số phạm tội được quy định tại Điều 452: "Người Man Lão cướp nhau giết nhau thì xử kém tội giết người một bậc. Nếu hòa giải trước với nhau thì cũng cho". Quốc triều Hình luật vừa tiếp thu có chọn lọc tư tưởng của Nho giáo vừa phát huy những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc mình. Điều 40 quy định: "Những người miền thượng du (miền núi, miền đồng bào dân tộc ít người cư trú) cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội. Những người thượng du phạm tội với người trung châu (miền trung du và miền đồng bằng) thì theo luật mà định tội".

Có thể nói đây là điều luật thể hiện rõ nhất tính sáng tạo của nhà làm luật, luật pháp dù có hoàn bị đến đâu cũng không thể phủ nhận hoặc thay thế hoàn toàn vai trò của phong tục tập quán vốn dĩ đã tồn tại trước cả khi có luật. Một vấn đề nữa cần phải khẳng định là nhà làm luật thời kỳ này đã nhận thức rõ được sức mạnh của quần chúng nhân dân. Nho giáo đánh giá cao vai trò của dân với việc cai trị và địa vị của nhà vua, của việc củng cố và duy trì địa vị xã hội theo giai cấp phong kiến. Khổng Tử trong sách Luận ngữ đề cao vai trò của lòng dân - đó là một yếu tố quan trọng quyết định đến sự thịnh suy của triều đại trong ba yếu tố lương thực, binh lực, và lòng tin của dân chúng, thì Khổng Tử quan niệm lòng tin của dân chúng là yếu tố quan trọng nhất. Việc coi trọng sức mạnh của quần chúng nhân dân thông qua việc bảo vệ thuần

phong mỹ tục của đất nước cũng là một cách để nhà Lê ổn định xã hội và làm cho "dân cường, nước thịnh", ở một khía cạnh khác ta cũng thấy nhà cầm quyền cũng không đại gì thay đổi hoặc phủ nhận những tập tục đó vì nếu làm vậy tự khắc triều đình sẽ vấp phải sự chống đối mạnh mẽ từ phía dân chúng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua sự phân tích các đặc điểm chủ yếu của luật hình sự Việt Nam thời kỳ nhà Lê thông qua các quy định trong Quốc triều Hình luật ta có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Quốc triều Hình luật thể hiện sự sâu sắc và tinh tế mà tiêu biểu là ở sự kết hợp chặt chẽ giữa Nho giáo và phong tục tập quán, giữa luật và tục lệ

Sở dĩ Quốc triều Hình luật có được sức sống lâu dài, được nhiều nhà nghiên cứu đánh giá cao vì bộ luật này mang tính phản ánh rất sâu sắc. Bộ luật Hồng Đức đã thể hiện được đặc trưng văn hóa của dân tộc, nhiều qui định trong Bộ luật thể hiện tính sáng tạo cao của nhà làm luật.

Mặc dù chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của bộ Đường Luật sơ nghị thời nhà Đường, nhưng trong số 722 Điều của Quốc triều Hình luật thì có đến 315 điều (chiếm gần một nửa tổng số điều luật) là không tìm thấy trong Bộ luật của nhà Đường. Quốc triều Hình luật vừa tiếp thu có chọn lọc tư tưởng của Nho giáo vừa phát huy những phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc mình. Thí dụ: Điều 40: "Những người miền thượng du (miền núi, miền đồng bào dân tộc ít người cư trú) cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội. Những người thượng du phạm tội với người trung châu (miền trung du và miền đồng bằng) thì theo luật mà định tội". Có thể nói đây là điều luật thể hiện rõ nhất tính sáng tạo của nhà làm luật, luật pháp dù có hoàn bị đến đâu cũng không thể phủ nhận hoặc thay thế hoàn toàn vai trò của phong tục tập quán vốn dĩ đã tồn tại trước cả khi có luật. Một vấn đề nữa cần phải khẳng định là nhà làm luật thời kỳ này đã nhận thức rõ được sức mạnh của quần

chúng nhân dân. Nho giáo đánh giá cao vai trò của dân với việc cai trị và địa vị của nhà vua, của việc củng cố và duy trì địa vị xã hội theo giai cấp phong kiến. Khổng Tử trong sách Luận ngữ đề cao vai trò của lòng dân - đó là một yếu tố quan trọng quyết định đến sự thịnh suy của triều đại trong ba yếu tố lương thực, binh lực, và lòng tin của dân chúng, thì Khổng Tử quan niệm lòng tin của dân chúng là yếu tố quan trọng nhất. Việc coi trọng sức mạnh của quần chúng nhân dân thông qua việc bảo vệ thuần phong mỹ tục của đất nước cũng là một cách để nhà Lê ổn định xã hội và làm cho "dân cường, nước thịnh", ở một khía cạnh khác ta cũng thấy nhà cầm quyền cũng không đại gì thay đổi hoặc phủ nhận những tập tục đó vì nếu làm vậy tự khắc triều đình sẽ vấp phải sự chống đối mạnh mẽ từ phía dân chúng. Điều đó được chứng minh bằng việc triều Lê đã vận dụng một cách hợp tình, hợp lý những giá trị truyền thống văn hóa của dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các giá trị của Nho giáo và thể hiện được tinh thần độc lập và sáng tạo của triều đình trong việc xây dựng Quốc triều Hình luật đáp ứng được lòng tự tôn dân tộc của mọi tầng lớp nhân dân.

2. Quốc triều Hình luật quan tâm đến lợi ích của con người trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội

Cách đây 2500 năm, Khổng Tử đã đề cập đến vấn đề con người. Học thuyết nhân của ông là học thuyết về con người. Khổng Tử là người đã rất chú trọng đến vai trò của con người. Ông đã coi con người là con người cho dù người đó là nô lệ. Đây là quan điểm hết sức tiên bộ, vì cho đến hơn 200 năm sau này, Aristot vẫn xem nô lệ chỉ là công cụ biết nói (voiced instrument). Như vậy, có thể thấy triết lý của phương Đông nói chung và triết lý của Việt Nam nói riêng là triết lý nhân sinh, là triết lý của chính trị đạo đức, mà hệ tư tưởng của Nho giáo là một trong những hệ tư tưởng tiêu biểu của Phương Đông. Mặc dù không tránh được những ảnh hưởng về giai cấp, nhưng tiên bộ hơn cả là những nhà làm luật triều Lê đã đưa ra nhiều qui định bảo vệ các lợi ích cơ bản của con người trong xã hội đặc biệt là tầng lớp dưới. Những qui

định này giúp ta thấy rõ được tính xã hội sâu sắc của nhà nước phong kiến Việt Nam. Thí dụ: Quốc triều Hình luật có những điều luật bảo vệ quyền làm dân tự do của dân đình, và những hình phạt cụ thể nhằm chống lại sự vô lý đối với dân đình và những thường dân nói chung (Điều 165; Điều 453; Điều 365...); Các điều luật trong bộ luật triều Lê còn xử phạt rất nghiêm khắc đối với những kẻ xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác mà không phân cấp theo địa vị xã hội đối với những kẻ phạm tội (Điều 467; Điều 470...). Bên cạnh đó, Quốc triều Hình luật cũng bảo vệ danh dự và nhân phẩm của con người trong xã hội. Đặc biệt là những hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm của quan lại, những người thuộc hoàng tộc và họ hàng ruột thịt đều bị áp dụng những hình phạt rất nghiêm khắc (Điều 473). Quốc triều Hình luật chịu ảnh hưởng lớn tư tưởng của Khổng - Mạnh, đặc biệt là tư tưởng về trách nhiệm của nhà cầm quyền với dân, vì mục tiêu trị quốc và thái bình thiên hạ. Những điều luật trong Quốc triều Hình luật đã xác định trách nhiệm của nhà nước thông qua trách nhiệm của hệ thống quan lại nhằm đảm bảo cuộc sống tối thiểu của người nghèo khổ trong xã hội (Điều 294; Điều 295).

Từ sự phân tích nêu trên về Quốc triều Hình luật thời Lê Sơ và thông qua những công trình nghiên cứu, các nhà khoa học, các nhà quản lý đều thống nhất cho rằng, mặc dù khác nhau về thể chế chính trị và đã được ban hành cách đây hàng trăm năm, nhưng Quốc triều Hình luật có rất nhiều giá trị đối với đương đại mà chúng ta đã, đang và cần tiếp tục kế thừa, tham khảo trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền, xây dựng xã hội dân chủ và tiến bộ.

Giống như các bộ luật phong kiến khác, Quốc triều Hình luật thời Lê thể hiện rõ bản chất giai cấp của nó. Mục tiêu hàng đầu của nó là để bảo vệ vương quyền, địa vị và quyền lợi của giai cấp phong kiến, củng cố trật tự xã hội và gia đình gia trưởng phong kiến. Nó là sự pháp điển hóa tư tưởng chính trị và đạo đức Nho giáo. Tuy vậy, không thể phủ nhận các điểm đặc sắc và tiến bộ của nó. Thông qua những công trình nghiên cứu, các nhà khoa học, các nhà quản lý đều thống nhất cho rằng, mặc dù khác nhau về thể chế chính

trị và đã được ban hành cách đây hàng trăm năm, nhưng Quốc triều Hình luật có rất nhiều giá trị đối với đương đại mà chúng ta đã, đang và cần tiếp tục kế thừa, tham khảo trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền, xây dựng xã hội dân chủ và tiến bộ.

Quốc triều Hình luật là bộ luật có những thành tựu to lớn, có những nét riêng biệt, thể hiện độc đáo bản sắc dân tộc và tính độc lập của một quốc gia có chủ quyền. Đây là bộ luật đã khẳng định được giá trị và vị thế của mình trong lịch sử hệ thống pháp luật của dân tộc và trên thế giới bởi những giá trị tiến bộ của nó vượt trước thời đại bấy giờ, và mang tính nhân đạo nhân văn sâu sắc của người Việt. Những giá trị trong Quốc triều Hình luật thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, bao trùm lên tất cả các lĩnh vực kinh tế và xã hội. Sự ảnh hưởng tư tưởng Nho giáo được in đậm trong nhiều quy phạm pháp luật được ghi nhận trong Quốc triều Hình luật, không chỉ dưới khía cạnh như gia đình và xã hội mà nó còn được trải rộng ra dưới khía cạnh kinh tế bằng những chính sách trong nông nghiệp, chính sách quân điền, chính sách an dân, chính sách ổn định sản xuất nông nghiệp. Việc nghiên cứu Bộ luật Hồng Đức không những giúp ta lý giải một cách sâu sắc nhiều lĩnh vực pháp luật, chế định pháp luật, qui phạm pháp luật mà còn góp phần quan trọng để bổ sung những cơ sở lý luận cần thiết đối với quá trình xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật ở nước ta hiện nay. Bởi lẽ, có những quy định của Bộ luật này còn tồn tại đến ngày nay thông qua các ứng xử của người dân đặc biệt là tại vùng nông thôn.

Chương 3

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM THỜI NGUYỄN {Từ đầu thế kỷ XIX đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (năm 1958)}

3.1. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ THỜI NHÀ NGUYỄN

Từ đầu thế kỷ XIX, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, chúa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long (1802), sáng lập ra triều Nguyễn, triều đại cuối cùng trong lịch sử Việt Nam, đặt kinh đô ở Phú Xuân (Huế). Trong quá trình chống lại nhà Tây Sơn, giành lại những vùng đất đai đã bị mất trước đây, nhà Nguyễn đã từng bước xác lập chính quyền mới và mở rộng phạm vi cho đến khi chiếm được toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, đất nước được thống nhất, lãnh thổ quốc gia tương tự như thời kỳ hiện nay. Cũng trong thời sơ Nguyễn này, vua Gia Long (Nguyễn Phúc Ánh: 1762 - 1820) đã ra lệnh cho triều thần biên soạn một bộ luật nhằm làm cho công cuộc trị nước lâu dài. Bộ luật này có tên là Hoàng triều luật lệ ban hành năm 1815, thường gọi là Bộ luật Gia long.

Hoàng Việt luật lệ (hay còn gọi là luật Gia Long) cùng với Lê triều hình luật là hai bộ luật lớn nhất của chế độ phong kiến Việt Nam. Có thể nói đây là bộ luật đầy đủ và tương đối hoàn chỉnh của pháp luật phong kiến Việt Nam.

Người đứng đầu công việc soạn thảo bộ luật này là Tiền quân Bắc thành Tổng trấn Nguyễn Văn Thành (1757 - 1817) làm tổng tài và có sự chỉ đạo trực tiếp từ vua Gia Long. Dưới quyền Nguyễn Văn Thành là hai vị: Vũ Trinh (1769 - 1828) và Trần Hựu trực tiếp biên soạn. Bộ luật có tên: Hoàng Việt luật lệ. Bộ luật được biên soạn đến năm 1811 mới hoàn thành và năm 1813 thì được đưa vào thi hành trên toàn quốc, mãi đến năm 1949 mới bị bãi bỏ. Dưới thời Minh Mạng Bộ luật được sửa đổi, bổ sung một số điều, nói chung có ít sự thay đổi so với lúc ban đầu.

Hoàng Việt luật lệ gồm 398 điều, chia làm 22 quyển. Các điều khoản của Bộ luật được chia làm 6 loại tương đương với việc phân chia công việc nhà nước do 6 bộ phụ trách. Bộ luật có phần Danh lệ, trong đó quy định những nguyên tắc chung về tội phạm và hình phạt (45 điều), Lại luật (27 điều), Hộ luật (66 điều), Lễ luật (26 điều), Binh luật (28 điều), Công luật (10 điều). Phần cuối của bộ luật có Tỷ dẫn điều luật quy định về việc so sánh các trường hợp phạm pháp và những trường hợp chưa được quy định mà tương tự trong luật để sử dụng hình phạt.

3.2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA LUẬT HÌNH SỰ NHÀ NGUYỄN (Từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1858)

Tương tự như pháp luật hình sự thời kỳ nhà Lê, pháp luật hình sự nhà Nguyễn không định nghĩa pháp lý của khái niệm tội phạm, mà chỉ quy định những hành vi nguy hiểm cho chế độ phong kiến, xã hội là tội phạm và phải chịu hình phạt. Một số hành vi vi phạm đạo đức, luân lý như bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nổi loạn được đặt ngang hàng với các tội xâm phạm an ninh quốc gia như mưu phản, mưu bạo, mưu đại nghịch... Nhà làm luật thời kỳ này còn quy định những việc không nên làm thuộc phạm trù đạo đức, luân lý thì đều bị coi là tội phạm như quy định tại Điều 351: "Phàm không nên làm mà làm thì phạt 50 roi, sự lý nặng thì phạt 80 roi".

Pháp luật hình sự nhà Nguyễn có đề cập đến các loại tội với lỗi cố ý và các loại tội với lỗi vô ý, trong đó trách nhiệm hình sự đối với các loại tội với lỗi cố ý được quy định nặng hơn đối với các loại tội được thực hiện với lỗi vô ý. Điều 251, Hoàng Việt luật lệ quy định: "Phàm có nhiều suy tính cùng nhiều người lập mưu với sự cố ý giết người thì xử chém giam chờ".

Luật hình sự thời kỳ nhà Nguyễn còn quy định trách nhiệm hình sự tập thể đối với một số loại tội phạm xâm hại tới sự tồn tại của chế độ phong kiến phong kiến; điều khác biệt của Hoàng Việt luật lệ khác với quy định của Quốc triều Hình luật thời Lê về trách nhiệm hình sự tập thể là chế tài hình sự

trong trường hợp này mang tính chất tàn ác hơn rất nhiều, Điều 223 Hoàng Việt luật lệ quy định:

"Phàm kẻ mưu phản không làm lợi cho đất nước, mưu hại xã tắc và đại nghịch không có lợi đối với vua, mưu phá hủy tôn miếu, sơn lăng và cung quyết.

Chỉ nhúng tay vào âm mưu mà không chia cầm đầu hay tòng phạm đã hay chưa làm đều bị xử tử bằng lăng trì.

Ông nội, cha con, cháu, anh em và người cùng ở trong một nhà, như trong tộc, không để tang thân thuộc, bà ngoại cha vợ, rể, không chia khác nhau theo họ, chánh phạm hay mới quen.

Chú bác, con của anh em không hạn đã hay chưa ở riêng, quê quán khác nhau. Nam từ 16 tuổi trở lên không kể là bệnh nặng, tàn phế, đều đem chém hết.

Con trai từ 15 tuổi trở xuống và mẹ của chánh phạm, con gái, thê thiếp, Cửa cái của chính phạm, cho vào nhà quan [13].

Định nghĩa pháp lý về khái niệm các giai đoạn thực hiện tội phạm không được ghi nhận trong luật hình sự nhà Nguyễn, nhưng trách nhiệm hình sự đối với các tội, mưu phản, mưu đại nghịch được quy định ở thời điểm biểu lộ ý định phạm tội tại Điều 223, 224 Hoàng Việt luật lệ, Điều 224 quy định: "Phàm kẻ mưu phản gài mưu trong nước nghe lệnh nước ngoài. Chỉ là cùng mưu thì cũng không chia cầm đầu hay tòng phạm mà đem chém hết ráo". Đối với một số tội phạm cụ thể, nhà làm luật đã phân biệt được các giai đoạn thực hiện tội phạm cố ý như quy định tại Điều 251: "Về sự cố ý được biết qua ba hạng: đã giết, đã làm bị thương, đã thực hiện".

Có điều đặc biệt nhất được quy định trong Hoàng Việt luật lệ là lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp Việt Nam, Hoàng Việt luật lệ đã có quy định về hiệu lực của đạo luật hình sự theo không gian và thời gian. Về hiệu lực của bộ luật này đối với các hành vi trên lãnh thổ Việt Nam, Điều 33 quy định: "Hết thủy

người ngoại quốc phạm tội thì cũng y luật xử trị. Người ngoại quốc khi đến (nước nào) là lệ thuộc vào dân bản xứ, như vua, dân nước này có tội, cũng theo luật mà xử, chỉ cho họ biết rằng mọi hành vi không nằm ngoài pháp luật".

Về hiệu lực của Bộ luật này theo thời gian, Điều 42 - xử theo luật mới ban - Hoàng Việt luật lệ quy định: "Phạm luật bắt đầu áp dụng là từ ngày ban xuống. Nếu phạm tội trước đó, y luật mới mà xử như việc phạm tội lúc chưa định lệ thì vẫn y luật và các lệ đã thi hành mà xử".

Pháp luật hình sự thời kỳ này quy định việc quyết định hình phạt có lợi cho giai cấp phong kiến cầm quyền. Ngoài bát nghị (phán xử theo tám trường hợp đặc biệt), Hoàng Việt luật lệ còn quy định các trường hợp quan chức phạm tội, quan văn võ phạm tội công, quan văn võ phạm tội tư với những đặc ân so với thường dân phạm tội. Tại Điều 6 quy định:

Phạm quan viên lớn, nhỏ ở Kinh thành hay ở tỉnh phạm tội công hay tư thì sở ty phải trình bày đầy đủ nguyên do qua lá thư dán kín gửi lên vua xin chỉ thị của vua, không được tự tiện bắt tra hỏi (Nếu phạm tội nặng, còn phạm tội nhẹ thì gọi đến răn dạy, việc đó không ở trong hạn này) [13].

Việc nộp tiền chuộc cũng được quy định có lợi cho giai cấp phong kiến cầm quyền: "Kẻ không có tài sản thì một bề chịu tội, theo luật, ai có tài sản chiếu luật, nộp tiền chuộc".

Tương tự như luật hình sự thời kỳ nhà Lê, tự thú, thành thật khai báo được quy định là những tình tiết giảm nhẹ đặc biệt. Điều 24 quy định:

Phạm người phạm tội, tội chưa phát giác mà biết tự thú, thì miễn buộc tội. Nếu người ăn đút lót, tuy miễn tội nhưng vẫn phải truy thu tang vật. Còn người phạm tội nhẹ bị phát giác, nhân đó tự thú tội nặng, thì miễn tội nặng ấy...Kẻ phản (như phản lại nước mình) mà tự thú thì được giảm hai bậc tội. Kẻ bỏ trốn và kẻ phản quốc, dù không tự thú nhưng trở về nhà thì được giảm hai bậc tội [13].

Luật hình sự nhà Nguyễn rất chú trọng bảo vệ quyền thống trị của nhà nước phong kiến tập quyền. Vì vậy, đã quy định mười tội ác (Thập ác) là các tội xâm hại đến các quan hệ xã hội quan trọng nhất của chế độ phong kiến với những chế tài hình sự nghiêm khắc nhất, không được ân giảm đối với bất cứ tầng lớp nào. Tội Thập ác được quy định tại Điều 2 của Hoàng Việt luật lệ.

Luật hình sự nhà Nguyễn đã có các quy định về các tội phạm tham nhũng. Điều 315, Hoàng Việt luật lệ quy định: "Phàm chưa trực tiếp với sự việc mà quan lại hứa nhận tiền của, nếu làm công luật pháp thì xử theo chỗ công đó, còn việc không làm công luật pháp thì xử theo chỗ không công. Giảm một bậc tội chỗ làm công, luật mà nặng thì xử theo điều nặng".

Đáng chú ý là luật hình sự nhà Nguyễn cấm quan lại mua ruộng, nhà tại địa phương mình làm việc, Điều 88 Hoàng Việt luật lệ quy định: "Phàm quan lại hữu quan đang khi làm việc nơi nào thì không được mua sắm ruộng vườn nơi đó. Nếu sai phạm thì phạt 50 roi, giải nhiệm, ruộng nhà ấy cho vào quan".

Các quy định của Hoàng Việt luật lệ về các loại tội phạm, hệ thống hình phạt cũng như các nguyên tắc trừng trị về cơ bản tương tự như Bộ luật Hồng Đức. Tuy nhiên, cách chia khung hình phạt có khác nhau. Ví dụ: Hình phạt đồ được chia thành 05 bậc với thời hạn cụ thể từ 01 đến 03 năm. Tội phạm lưu có thể bị đày xa từ 2000 đến 3000 hải lý. Tội phạt tử hình gồm giảo và trảm, nhưng trong một số điều luật có thấy nói đến hình phạt lăng trì (xẻo từng bộ phận), lục thi (chém, băm xác), trảm khiêu (chém bêu đầu). Những tội phản nghịch như vợ cùng nhân tình giết chồng, vợ cố ý giết chồng, nô tỳ đánh chết chủ... đều bị xử lăng trì. Ngoài ra, trong Hoàng Việt luật lệ còn quy định những hình phạt khác như thích chữ vào mặt, xé xác... Các hình cụ đều được quy định cụ thể, tỉ mỉ về kích thước, hình dạng, cách chế tạo và sử dụng đối với phạm nhân. Hoàng Việt luật lệ quy định có 5 loại hình phạt. Cụ thể là:

- Đánh roi (dùng roi mây nhỏ đánh, dạy cho biết xấu hổ) có 05 bậc: 10 roi, 20 roi, 30 roi, 40 roi, 50 roi.

- Đánh trượng (trượng nặng hơn roi, dùng mây cỡ vừa) có 05 bậc: 60 trượng, 70 trượng, 80 trượng, 90 trượng, 100 trượng.

- Đồ hình (bắt làm nô lệ) có 05 bậc: Một năm với 60 trượng, năm rưỡi với 70 trượng, hai năm với 80 trượng, hai năm rưỡi với 90 trượng, ba năm với 100 trượng.

- Lưu đày có 03 bậc: 2.000 dặm với 100 trượng, 2.500 dặm với 100 trượng, 3.000 dặm với 100 trượng.

- Tử hình có 02 bậc: Treo cổ, chém. Trừ những trường hợp phải chém ngay không đợi lúc ra, những trường hợp khác phải đều giam cầm cố, đợi phiên tòa mùa thu hay để triều đình xử để phân biệt tình thật, hoãn hành quyết và những người có ân huệ, tâu lên để cho vua định đoạt.

Quy định như vậy nhưng có điều đặc biệt là tại Điều 1, Hoàng Việt luật lệ không còn quy định hình thức thi hành hình phạt tử hình bằng lăng trì và trong phần giải thích thêm của Bộ luật này cũng đã khẳng định: "Chết lăng trì là một hình phạt ghê khiếp nhất trong các hình phạt... ngày nay vĩnh viễn bỏ nhục hình, vĩnh viễn bỏ độc hình cũng đổi, chỉ còn giữ lại hình phạt ghê khiếp ngoài hết thấy mọi ghê khiếp này bằng cách chém kẻ bất trung, bất hiếu mà thôi".

Tuy nhiên, tại một số điều luật cụ thể như Điều 224, Điều 283... lại quy định thi hành hình phạt tử hình bằng lăng trì.

Đây là sự mâu thuẫn ngay trong một bộ luật và bị coi là một trong những nhược điểm về kỹ thuật lập pháp hình sự thời kỳ nhà Nguyễn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Hoàng Việt luật lệ là bộ tổng tập luật lệ của triều Nguyễn nhưng qua nghiên cứu thì chúng ta thấy rằng bộ luật này đã mô phỏng bộ luật nhà Thanh từ tên gọi trở đi. Nếu như các triều đại trước của Việt Nam đều gọi là Hình thư, Hình luật, Quốc triều Hình luật thì bộ luật nhà Nguyễn được gọi là Hoàng Việt luật lệ, bộ luật nhà Thanh được gọi là Đại Thanh luật lệ.

Luật hình sự nhà Nguyễn đầu thế kỷ XIX là nền pháp luật phong kiến, phản ánh những quan hệ sản xuất và quan hệ phong kiến ở mức độ cao nhất của chế độ phong kiến Việt Nam. Luật hình sự của triều Nguyễn trước hết nhằm bảo vệ quyền lợi của triều đại và chế độ phong kiến mà thể hiện rõ nhất qua Bộ luật Gia Long và sau đó là những sửa chữa bổ sung vào thời Minh Mạng, một ông vua có vai trò nổi bật trong số các vua đầu triều Nguyễn về hoạt động tăng cường nhà nước chuyên chế, củng cố nền tập quyền trung ương của nhà nước. Vua Minh Mạng đã có một số cố gắng trong hoạt động lập pháp của mình để tổng kết kinh nghiệm thực tiễn áp dụng pháp luật. Nhà Nguyễn xác lập vai trò thống trị của mình vào đầu thế kỷ XIX, thừa hưởng những thành quả của các triều đại trước để lại, từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, đánh dấu một bước mới quan trọng trong sự phát triển của xã hội Việt Nam vừa làm cho quan hệ hàng hóa - tiền tệ ăn sâu hơn vào tế bào của xã hội phong kiến Việt Nam. Bước sang thế kỷ XIX, lịch sử đòi hỏi phải có sự thay đổi và chuyển biến mạnh mẽ theo một xu thế phù hợp với sự phát triển của thời đại, của thế giới đương thời khi mà phương thức sản xuất phong kiến đã trở thành lỗi thời. Nhưng do điều kiện lịch sử với những nhân tố chủ quan và khách quan, nhà Nguyễn đã không thay đổi mà chỉ củng cố thêm một bước chế độ phong kiến trong đó việc xây dựng, áp dụng pháp luật là một bước thụt lùi so với thế kỷ trước. Chính vì vậy, việc củng cố chế độ phong kiến của nhà Nguyễn là một trong những nguyên nhân khiến nhà Nguyễn suy vong.

Hoàng Việt luật lệ là một bộ tổng luật được xây dựng qua sự mô phỏng bộ luật của triều Mãn Thanh (Trung Hoa) nên nó không quan tâm đến việc phản ánh phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc, nó đã tước bỏ đi những kết hợp hoàn hảo của tư tưởng Khổng - Mạnh và phong tục, tập quán Việt Nam trong bộ luật Hồng Đức. Hình luật của triều Nguyễn mang tính chất trừng trị rất cao, tính nhân đạo thể hiện không rõ nét. Nhà Nguyễn thống nhất được đất nước nhưng lòng dân vẫn hướng về nhà Lê nên để trị quốc, an dân

nhà Nguyễn đã xây dựng nên pháp luật có tính trưng trị cao nhằm bảo vệ vương quyền của dòng tộc.

Tuy nhiên, pháp luật hình sự nhà Nguyễn cũng đã có một số thành tựu đáng kể, mà theo tôi thành tựu đáng kể nhất là lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp hình sự của Việt Nam, Hoàng Việt luật lệ đã có quy định về hiệu lực Bộ luật này theo không gian và thời gian.

Nhưng dù sao, sự sao chép hoàn toàn từ Bộ luật của nhà Mãn Thanh (Trung Hoa) đã làm cho ý nghĩa của Hoàng Việt luật lệ đối với công việc nghiên cứu giảm đi rất nhiều. Có rất nhiều nhà khoa học đã nhận xét về Hoàng Việt luật lệ. Tôi chỉ xin trích một số nhận xét của các nhà nghiên cứu về Hoàng Việt luật lệ.

Giáo sư Vũ Văn Mẫu đã nhận xét về Hoàng Việt luật lệ: "Hoàng Việt luật lệ đã mô phỏng hoàn toàn luật nhà Thanh từ hình thức đến nội dung, không còn tính chất Việt Nam... Bao nhiêu điều tân kỳ mới lạ trong bộ luật triều Lê đã không còn lưu lại một chút dấu tích trong luật nhà Nguyễn" [27].

Tiến sĩ Vũ Thị Phụng nhận xét về Hoàng Việt luật lệ: "Bộ luật này chủ yếu mô phỏng bộ luật nhà Thanh (kể cả các điều khoản kèm theo)" [30].

Tổng tài Nguyễn Văn Thành trong Sớ Tấu dâng lên vua Gia Long năm 1812 có nói rõ: "... Khi xem đến bộ luật triều Thanh, đức Thánh thượng nhận thấy đó là bộ luật gồm đủ các sắc luật của các triều đại trước, nên ban sắc chỉ dạy các quan đem ra bàn bạc, xem xét cùng hạ thần ngõ hầu chọn lấy những gì khả dĩ soạn thành bộ luật riêng để dùng trong nước" [41].

Qua nhận xét của các nhà nghiên cứu và của cả Tổng tài Nguyễn Văn Thành thì ta thấy Hoàng Việt luật lệ là sự sao chép bộ luật Mãn Thanh nên giá trị của nó đối với nghiên cứu, học tập trên phương diện là một bộ luật có tinh thần dân tộc là không cao, nó không còn tính dân tộc nên tôi chỉ xét qua trong luận văn này.

KẾT LUẬN

Tóm lại, qua nghiên cứu đề tài luận văn thạc sĩ Luật học: "*Những đặc điểm chủ yếu của luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến*", chúng tôi đưa ra một số kết luận chung dưới đây.

1. Dưới con mắt của các nhà làm luật phong kiến Việt Nam thì pháp luật là Hình.

Hình là cái giúp cho công việc trị nước, tuy trong đạo chính trị không phải là cái đi trước, nhưng pháp luật để cấm dân làm bậy thì thánh nhân có bao giờ bỏ đâu. Cho nên điều luật và lệnh cấm là để phòng ngừa trong việc trị nước. Phép dụng hình của các triều đình phải nên châm chước, để cầu vừa phải [22].

Có lẽ, các nhà làm luật thời kỳ đó chỉ muốn một điều là pháp luật là công cụ để trị nước, nói như Khổng Tử trong Luận ngữ:

Luật pháp chỉ là công cụ dẫn dắt bằng chính, chấn chỉnh bằng hình, dân chịu mà vô si. Dẫn dắt bằng đức, chấn chỉnh bằng lễ, biết si lại tiêu chuẩn, dân mới biết tự trọng và vào nề nếp... Pháp luật chỉ khiến người ta sợ mà không dám làm điều ác, còn dùng đức trị thì người ta xúc động tận trong lòng và tự nguyện thực hiện, không phải vì sợ pháp luật mà là vì sợ xấu hổ trước người khác, sợ lương tâm cắn rứt đến chết dần, chết mòn... [46].

2. Các triều đại phong kiến Việt Nam đều quan niệm rằng: "Trừng phạt để về sau không còn phải trừng phạt nữa, đặt ra tội hình để về sau không còn phải dùng đến tội hình nữa" [46]. Với quan niệm như vậy, nên các bộ luật của các triều đại phong kiến Việt Nam có thể gọi đúng theo nghĩa mà các tác giả của nó vẫn gọi, đó là Hình luật. Mặc dù, trong các bộ luật này có chứa những điều luật về các ngành luật khác như dân sự, hôn nhân, tố tụng...

Nhưng tựu trung lại vẫn chủ yếu là về hình sự. Các nhà lập pháp phong kiến Việt Nam đặt việc ổn định xã hội nên hàng đầu, điều này là trùng hợp với pháp luật Trung Hoa phong kiến (có thể nói một cách chính xác là chúng ta học tập họ). Các nhà lập pháp Trung Hoa lấy ổn định đế quốc là mục tiêu. Để duy trì ổn định, phải tạo ra sự phụ thuộc. Từ ý tưởng này mà tạo ra quan hệ cha con: Thờ cha khi đã chết, Lễ này liên quan tới tôn giáo, Kính cha khi còn sống, Lễ này liên quan đến pháp luật và phong tục, tập quán. Đây cũng là quan niệm xuyên suốt của các nhà làm luật Việt Nam thời kỳ phong kiến.

3. Quốc triều Hình luật thời Lê, Hoàng Việt luật lệ là những bộ luật còn lại đến ngày nay của nước Việt Nam thời kỳ phong kiến, cả hai đã có những thành tựu to lớn, có những nét riêng biệt, thể hiện độc đáo bản sắc dân tộc và tính độc lập của một quốc gia có chủ quyền. Đặc biệt Quốc triều Hình luật thời Lê là bộ luật đã khẳng định được giá trị và vị thế của mình trong lịch sử hệ thống pháp luật của dân tộc và trên thế giới bởi những giá trị tiên bộ của nó vượt trước thời đại bấy giờ, và mang tính nhân đạo nhân văn sâu sắc của người Việt. Những giá trị trong những bộ luật hình sự thời kỳ này thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, bao trùm lên tất cả các lĩnh vực kinh tế và xã hội. Những bộ luật này ra đời ở một thời điểm rất xa so với hiện tại, nhiều vấn đề không thể so sánh được, song những giá trị của chúng về kỹ thuật lập pháp thì lại như một hằng số đang liên quan trực tiếp đến những vướng mắc của hiện tại, rất đáng để ta phải suy ngẫm, kế thừa, ví dụ như:

3.1. Việc xây dựng các chế tài cố định trong Quốc triều Hình luật thời Lê ở một chừng mực nhất định rất thuận lợi cho việc áp dụng, và có ưu điểm là tránh được sự tùy tiện trong việc áp dụng. Không nên xây dựng chế tài mà khoảng cách giữa mức thấp nhất và mức cao nhất của chế tài rộng, rất dễ dẫn đến sự tùy tiện trong việc áp dụng. Xây dựng nhà nước pháp quyền thì nguyên tắc "cán bộ, công chức sẽ chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép" phải được tuyệt đối tuân thủ.

3.2. Pháp luật được đảm bảo thực hiện ngày nay phần quan trọng là ở người dân, nếu vậy luật phải được xây dựng một cách rõ ràng, đầy đủ và cụ thể tất cả các bộ phận (giả định, quy định, chế tài) của quy phạm pháp luật. Có như thế mới tạo điều kiện để toàn thể mọi tầng lớp nhân dân hiểu luật, sống và làm việc theo pháp luật. Cũng nên nghiên cứu và học tập các mô tả tình huống, rồi mở rộng, lường tính tất cả các vấn đề phát sinh trong Bộ luật. Nhà làm luật nên chẳng cần suy nghĩ về các vấn đề phát sinh trong cuộc sống, dự đoán, lường tính các vấn đề phát sinh, chứ không phải là đi sửa chữa về mặt câu chữ theo kiểu "làm văn tập thể" như một đại biểu quốc hội đã nói trước Quốc hội.

3.3. Pháp luật thời kỳ phong kiến, đặc biệt là Quốc triều Hình luật thời Lê thể hiện tính nhân văn sâu sắc, các quy định của nó vừa mang tính đạo đức dân tộc, vừa mang tính quy phạm pháp luật, là những cơ sở để giáo dục truyền thống, xây dựng những con người Việt Nam có thể hội nhập với thế giới nhưng vẫn giữ gìn bản sắc dân tộc đã được khẳng định và bảo tồn trong suốt chiều dài lịch sử.

4. Pháp luật hình sự của Việt Nam thời kỳ phong kiến là phương tiện để điều tiết các quan hệ xã hội nhờ đó tạo ra được một trật tự xã hội ổn định có tác dụng thúc đẩy xã hội phong kiến Việt Nam phát triển. Mặc dù còn tồn tại các vấn đề thuộc về bản chất của pháp luật phong kiến như pháp luật đã thể chế hóa đặc quyền của giai cấp thống trị, bảo vệ các trật tự đẳng cấp phong kiến như trật tự vua - tôi, trật tự gia trưởng, trật tự đẳng cấp quan liêu. Các trật tự này đều được thiết lập theo nguyên tắc bất bình đẳng trên cơ sở xác định mối quan hệ trên dưới. Các vấn đề này đã thuộc về bản chất của pháp luật phong kiến và đương nhiên, pháp luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến cũng không thể vượt qua được quy luật này. Tuy nhiên, pháp luật hình sự Việt Nam thời kỳ phong kiến đã có những quy định mà cho đến nay, chúng ta vẫn phải nhìn nhận một cách đúng đắn về nó.

5. Chúng ta phải khẳng định với nhau rằng, các triều đại phong kiến Việt Nam có vay mượn, sao chép từ các triều đại phong kiến của đế chế Trung Hoa về luật pháp, đặc biệt là các đời Đường, Tống, Minh và Thanh. Nhưng không vì vậy, luật pháp Việt Nam thời kỳ phong kiến lại đánh mất đi bản sắc dân tộc của mình. Đây chính là sự sáng tạo của cha ông ta, GS.TS. Insun Yu (trưởng Đại học Quốc gia Seoul - Hàn Quốc) đã nhận xét:

Hệ thống luật pháp thời phong kiến ở bán đảo Triều Tiên và Việt Nam (Đại Việt, Đại Nam) chịu ảnh hưởng của luật pháp Trung Quốc, cụ thể là luật nhà Đường; Luật pháp phong kiến ở Việt Nam chịu ảnh hưởng của luật nhà Đường nhiều hơn ở bán đảo Triều Tiên, nhưng vẫn có tính địa phương trong đó; Luật pháp của vương triều Choson chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của bộ luật nhà Minh; Đạo Khổng ảnh hưởng mạnh đến xã hội truyền thống trên bán đảo Triều Tiên và Việt Nam do đó đã kéo theo những ảnh hưởng về luật pháp từ Trung Quốc, nhưng bán đảo Triều Tiên chịu ảnh hưởng của Nho giáo mạnh hơn xã hội truyền thống Việt Nam [19].

6. Xã hội Việt Nam rất dễ tiếp nhận những nguyên lý của các tôn giáo nhưng khi nó vào đến Việt Nam nó đã bị Việt hóa đi rất nhiều và nó trở nên mềm mại hơn, thuần Việt hơn. Ví dụ như khi ở Trung Hoa, Nho gia chủ trương mối quan hệ Quân - Sư - Phụ nhưng khi sang Việt Nam mối quan hệ này bị thay đổi đi rất nhiều, người Việt Nam yêu nước, yêu quê hương chứ không coi trọng vị trí quân - thần như Nho gia chủ trương. Chính vì vậy mà các bộ luật của Việt Nam thời kỳ phong kiến rất chú trọng đến bảo vệ cương thổ quốc gia, vấn đề này được đặt lên hàng đầu. Hơn nữa, nếu như một nền pháp luật không hợp lòng dân, không phù hợp với đạo đức, tập quán của người dân ở quốc gia đó thì sẽ không tồn tại được lâu. Chúng ta so sánh giữa thời gian "sống" của hai bộ luật là Quốc triều Hình luật thời nhà Lê và Hoàng Việt luật lệ thời nhà Nguyễn sẽ thấy rõ điều này. Quốc triều Hình luật thời nhà Lê rất gần gũi với phong tục, tập quán và đạo đức của người Việt Nam nên có

sức sống rất mãnh liệt, có một thực tế là cho đến thời điểm mà tôi đang hoàn thành luận văn này thì những điều luật của Quốc triều Hình luật vẫn được bảo tồn trong một số hương ước của các làng tại vùng nông thôn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Còn Hoàng Việt luật lệ do vay mượn một cách khiên cưỡng bộ luật nhà Thanh - Trung Hoa nên không có sự phù hợp với đặc tính dân tộc Việt. Do vậy, nó không có sức sống lâu bền được.

Lẽ dĩ nhiên, đề tài và nội dung đề cập không tránh khỏi tính phiến diện, vì nó được triển khai trong khía cạnh hẹp so với nội dung to lớn của các nội dung và yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp mà Đảng và Nhà nước ta đang phát động, cũng như không thể đi sâu hết được những ý tưởng cao thâm mà ông cha ta đã ra sức xây dựng và được kết tinh dưới những bộ luật. Có thể nói không quá rằng, việc xây dựng các bộ luật là biểu hiện của một nền văn hóa của một dân tộc. Một bộ luật đã hàm chứa tất cả những quan hệ xã hội, những phong tục, tập quán, thể hiện đức tính của cả dân tộc trong thời điểm đó. Vì vậy, học tập, đúc rút những kinh nghiệm của cha ông trong việc xây dựng, áp dụng pháp luật là một việc làm không phải chỉ là sự hoài cổ mà còn là sự nhìn về quá khứ oai hùng, nhân văn của dân tộc. Để kết thúc luận văn này, tôi xin trích dẫn câu nói của Montesquieu trong cuốn *Tinh thần pháp luật*: "... trong một thể chế cộng hòa tốt đẹp, nói chung mọi thứ phải do phong tục quyết định" [28].

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Cẩm (1999), "Luật hình sự Việt Nam trước thế kỷ XV", *Dân chủ và pháp luật*, (5).
2. Lê Cẩm (1999), "Luật hình sự Việt Nam thế kỷ XV - cuối thế kỷ XVIII", *Dân chủ và pháp luật*, (8).
3. Lê Cẩm (2005), *Sách chuyên khảo sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Lê Cẩm (Chủ biên) (2007), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Huy Chiêu (1972), *Hình luật*, Viện Đại học Sài Gòn, Sài Gòn.
6. Thiều Chửu (2005), *Hán - Việt tự điển*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
7. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng (1995), *Các triều đại Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
8. *Đại Nam thực lục (tiền biên)* (1962), Nxb Sử học, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới*, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 12/6 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
12. Nguyễn Hùng Hậu (2003), "Đặc điểm của Nho Việt", *Triết học*, 3(142).
13. *Hoàng Việt luật lệ* (2002), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
14. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, tập I, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
15. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, tập II, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội

16. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), "Khái niệm tội phạm - so sánh giữa bộ luật Hồng Đức và bộ luật hình sự hiện nay", *Nhà nước và pháp luật*, (1).
17. Nguyễn Ngọc Hòa (2007), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
18. Phạm Đăng Hùng, Lê Công Lai (1996), *Lịch sử triết học Phương Đông*, Nxb Giao thông vận tải, Hà nội.
19. Insun Yu (2008), *Những hệ thống luật pháp truyền thống ở Trung Quốc, bán đảo Triều Tiên và Việt Nam*, Chuyên đề khoa học.
20. *Kinh Dịch* (1986), (Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Hiến Lê), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội;
21. *Lịch triều hiến chương loại chí* (2008), tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. *Lịch triều hiến chương loại chí* (2008), tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
23. Ngô Sỹ Liên (2003), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Phan Huy Lê (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
25. Nguyễn Đình Lộc - Uông Chu Lưu - Hoàng Thế Liên (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
26. *Luận ngữ* (1950), Nxb Trí Đức Tòng Thư, Sài Gòn.
27. Vũ Văn Mẫu (1975), *Cổ luật Việt Nam và Tư pháp sử điển giảng*, Sài Gòn.
28. Montesquieu (1996), *Tinh thần pháp luật*, (Bản dịch tiếng Việt: Hoàng Thanh Đạm), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
29. Hoàng Phê (Chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxbn Đà Nẵng, Đà Nẵng.
30. Vũ Thị Phụng (2003), *Giáo trình Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
31. Hoàng Thị Kim Quế (1999), "Một số suy nghĩ về mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức trong hệ thống điều chỉnh xã hội", *Nhà nước và pháp luật*, (135).
32. Hoàng Thị Kim Quế (2005), *Lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
33. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.

34. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
35. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
36. *Quốc triều Hình luật (Luật hình triều Lê - Luật Hồng Đức)* (2003), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Trương Hữu Quýnh (1982), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. J.J. Rousseau (2006), *Bàn về khế ước xã hội*, (Bản dịch tiếng Việt: Hoàng Thanh Đạm), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
39. Văn Tân (1963), "Thử căn cứ vào bộ luật Hồng Đức để tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lê sơ", *Nghiên cứu Lịch sử*, (46).
40. Kiều Đình Thụ (1998), *Tìm hiểu Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Đồng Nai.
41. Nguyễn Quang Thắng (2002), *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
42. Hà Văn Thụ - Trần Hồng Đức (2005), *Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
43. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Lê Đức Tiết (1998), *Về hương ước và lệ làng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Đinh Gia Trinh (1968), *Sơ thảo Lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam, Tập I (Từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
46. *Tứ Thư* (2003), Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
47. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam, Quyển I - Những vấn đề chung*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
48. *Việt sử lược* (1960), Nxb Sử học, Hà Nội.
49. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn (1972), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

TIẾNG ANH

50. Samuel Huntington, *The Clash of Civilization and the remaking of World order*, Simon & Schuster Published, Canada, 2001.